**BỆNH TRUYỀN NHIỄM**

\*Tìm thêm những chữ còn thiếu ở dấu (…) những câu tô đỏ, chấm dài là điền khuyết

1. Ngoại độc tố là?
2. Độc tố thường gặp ở vi khuẩn Gram âm
3. Độc tố thường gặp ở vi khuẩn Gram dương
4. Độc tố của vi khuẩn được giải phóng bởi tb vk
5. **Cả A và C**
6. Cả B và C
7. Gia súc mắc bệnh thể mạn tính thường
8. Có triệu chứng ko rõ ràng
9. Có tỷ lệ chết cao
10. Có tỷ lệ chết thấp
11. A và B
12. **A và C**
13. Những tác nhân truyền nhiễm nào sau đây thường có tính hướng về 1 tổ chức nhất định, do đó có biểu hiện giống nhau ở gia súc các loài
14. **Virus**
15. VK
16. Mycoplasma
17. Rickettsia
18. Nấm
19. Gia suc mắc bệnh thể quá cấp tính
20. Thường gặp ở cuối ổ dịch
21. Có triệu chứng bệnh tích điển hình
22. **Có tỷ lệ chết cao**
23. A và B
24. A và C
25. Nhiễm trùng 2 hay nhiều loại mầm bệnh cùng 1 lúc được gọi là
26. Bội nhiễm
27. Nhiễm trùng kế phát
28. **Nhiễm trùng ghép**
29. Tái nhiễm
30. All đều sai
31. Nhân tố trung gian truyền bệnh nào sau đây được gọi là nguồn bệnh
32. Ruồi truyền phẩy khuẩn tả
33. **Muỗi truyền virus xuất huyết**
34. Muỗi truyền virus lỡ mồm lông móng
35. Ruồi truyền virus nhiệt thán
36. Muỗi truyền virus đậu gà
37. Con vật mắc bệnh lần thứ nhất đã khỏi bệnh, sau đó nhiễm lại lần thứ 2. Trường hợp này gọi là
38. Tái phát
39. **Tái nhiễm**
40. Nhiễm trùng kế phát
41. Bội nhiễm
42. All đều sai
43. Nếu so sánh vs nội độc tố, ngoại độc tố
44. Độc hơn và bền hơn
45. Ít độc nhưng bền hơn
46. **Độc hơn nhưng kém bền**
47. Ít độc và kém bền
48. All đều sai
49. Heo mắc hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp có bệnh tích đặc trưng là
50. **Viêm tổ chức kẽ ở phổi, phổi cứng có màu nâu sẫm**
51. Viêm phổi có tính chất đối xứng giữa 2 lá phổi
52. Phổi có những ổ hoại tử
53. Màng phổi viêm dày và dính vào sườn
54. All đều sai
55. Bệnh có thể xảy ra dưới hình thức dịch lan rộng
56. Lở mồm long móng
57. **Dịch tả heo**
58. Dịch tả vịt
59. Uốn ván
60. Viêm phổi địa phương
61. Hiện tượng rối loạn vận động như vặn cổ, đi thụt lùi, mổ ko trúng thức ăn thường gặp
62. Newcastle cấp tính
63. **\_\_newcasle\_\_\_\_\_\_ mãn tính**
64. Gumboro cấp tính
65. \_\_\_\_\_\_\_\_ mãn tính
66. All đều sai
67. Hiện nay ngta ko tiêm vaccine B.C.G cho bò do
68. Ko còn sx vaccine này
69. Cho miễn dịch kém
70. Giá cao
71. Có thể làm cho bò mắc bệnh
72. Trở ngại cho việc chẩn đoán bệnh bằng tuberulin
73. Kháng thể đặc hiệu hiện diện trong …… của động vật
74. Máu
75. Dịch não tủy
76. Nước mắt
77. Sữa
78. **All đều đúng**
79. Duck plague là tên gọi của bệnh
80. Thương hàn vịt
81. Tụ huyết trùng vịt
82. Cúm vịt
83. Dịch tả vịt
84. Hiện tượng da và niêm mạc vàng thường gặp ở bệnh
85. Uốn ván
86. Xảy thai truyền nhiễm do brucella
87. Nhiệt nhán
88. Ung khi thán
89. **Xoắn khuẩn leptospira**
90. Bệnh nào sau đây có bệnh tích đại thể ko đặc trưng
91. Lao
92. Nhiệt thán
93. **Uốn ván**
94. Xoắn khuẩn leptospira
95. Lở mồm long móng
96. Đối với GS khi có triệu chứng bệnh dại ta có thể dùng
97. Kháng sinh để đtrị
98. Kháng huyết thanh để đtrị
99. Vaccine để đtrị
100. Kết hợp A và B
     1. **All đều sai**
101. Hiện tượng nước tiểu có màu vàng sậm, có máu hoặc huyết sắc tố thường gặp trong
102. Bệnh lao
103. **Bệnh do leptospira**
104. Bệnh do brucella
105. Nhiệt thán
106. Ung khí thán
107. Để tiêu độc phân của gia súc mắc BTN do những vk có sức đề kháng mạnh
108. Sử dụng hóa chất
109. Ủ phân theo phương pháp sinh học
110. Đốt phân
111. **A hoặc C**
112. B hoặc C
113. Bệnh nào dưới đây chỉ xảy ra dưới hình thức lẻ tẻ
114. Lở mồm long móng
115. Dịch tả heo
116. Dịch tả vịt
117. **Uốn ván**
118. Bệnh viêm phổi địa phương
119. Hiện tượng xuất huyết giũa dạ dày tuyến và dạ dày cơ thường gặp ở
120. **Bệnh Newcastle ( có hiện tượng xuất huyết)**
121. Bệnh Gumboro
122. Dịch tả vịt
123. A và B
124. A, B và C
125. Thông thường động vât tiêm vaccine sẽ có khả năng tạo miễn dịch
126. Sau 2 – 3 giờ
127. Sau 2 – 3 ngày
128. **Sau 2 – 3 tuần**
129. Sau 2 – 3 tháng
130. All đều sai
131. Khi đã phát hiện đúng gs mắc bệnh lao, ta nên: **loại thải**
132. Heo mắc bệnh dịch tả, ruột thường có những bệnh lý
133. Xuất huyết
134. Thủy thủng
135. Loét hình cúc áo
136. A và B
137. **A và C**
138. Biểu hiện bệnh lý đặc trưng của bệnh dịch tả heo
139. Xuất huyết ở nhiều cơ quan phủ tạng
140. Xuất huyết ở hạch lâm ba
141. Hoại tử ở nhiều cơ quan phủ tạng
142. **A và B**
143. A và C
144. Hiện tượng 2 chân sau yếu, đi loạng choạng thường gặp ở bệnh **( Bệnh tai xanh)**
145. Dịch tả heo gđ cuối
146. Tai xanh gđ cuối
147. Thương hàn heo gđ cuối
148. Tụ huyết trùng heo gđ cuối
149. **All sai**
150. Viruss gumboro thường gây bệnh thể cấp tính cho
151. Gà 1 – 3 tuần tuổi
152. **Gà 3 – 6 tuần tuổi**
153. Gà 6 – 9 tuần tuổi
154. Gà đẻ
155. Gà mọi lứa tuổi
156. Con vật mắc bệnh ở thể ẩn
157. Có triệu chứng sốt nhẹ
158. **Có bệnh tích bên trong nội tạng**
159. Có triệu chứng và bệnh tích khác với triệu chứng và bệnh tích khác với bệnh tích …
160. A và B
161. Heo nái mắc bệnh tai xanh ( loại)
162. Thường xảy thai ở đầu thai kì
163. Thường xảy thai ở giữa thai kì
164. Thường xảy thai ở cuối thai kì
165. A hoặc C
166. B hoặc C
167. Mèo mắc bệnh dại có biểu hiện đặc trưng là
168. Chạy rong
169. Kêu liên miên
170. Chảy nước dãi
171. A và B
172. **B và C**
173. Trong thể dại câm, chó bệnh có triệu chứng đặc trưng là
174. Chạy rong
175. Trễ hàm
176. Chảy nước dãi
177. A và B
178. **B và C**
179. Bệnh phù đầu là tên thường gọi của
180. Viêm gan vịt
181. Cúm vịt
182. Tụ huyết trùng vịt
183. **Dịch tả vịt**
184. All đều sai
185. Hiện tượng xuất huyết và viêm loét hậu môn ta thường gặp ở
186. Newcastle
187. Tụ huyết trùng gia cầm
188. Dịch tả vịt
189. **A và B**
190. A và C
191. Khi chọn gs và gc để mổ khám kiểm tra bệnh tích ta nên
192. Chọn những con bệnh rất nặng và chết ngay sau khi mắc bệnh
193. Chọn những con bệnh nhẹ kéo dài trong nhiều ngày
194. **Chọn những con bệnh nặng có triệu chứng đặc trưng của bệnh**
195. Có thể chọn bất cứ những con bệnh trong đàn
196. All đều sai
197. Hiện tượng viêm xuất huyết và loét đường tiêu hóa đặc biệt là dạ dày tuyến, niêm mạc tá tràng, trực tràng và hậu môn là những bệnh tích thường xuyên ở bệnh
198. Cúm gia cầm
199. Newcastle
200. Dịch tả vịt
201. A và B
202. **A, B và C**
203. Để phòng bệnh nấm phổi gc ta phải
204. Thường xuyên trộn kháng sinh vào thức ăn hoặc pha kháng sinh vào nước uống
205. Thường xuyên thay ổ … và chất độn chuồng
206. Giữ chuồng trại khô ráo và thông thoáng
207. A và B
208. **B và C**
209. Bệnh gumboro là bệnh tích …… dễ nhầm lẫn với bệnh viêm gan truyền nhiễm **(loại)**
210. Heo mắc bệnh Glasser có triệu chứng (**loại)**
211. Mí mắt cứng
212. Chóc mi, mõm, bàn chân tím tái
213. Tiêu chảy có máu
214. A và B
215. B và C
216. Chỉ tiêu sinh lý máu qtrong trong chẩn đoán bệnh dịch tả heo là
217. Hồng cầu tăng
218. Bạch cầu tăng
219. **Bạch cầu giảm**
220. A và B
221. B và C
222. Những bệnh tích nào sau đây thường ko thấy trong bệnh lymphoid-leukosis ( loại)
223. Khối u tb lâm ba ở gan
224. Khối u tb lâm ba ở da
225. Khối u tb lâm ba ở thận
226. Khối u tb lâm ba ở buồng trứng
227. Khối u tb lâm ba ở lách
228. Mầm bệnh của những bệnh sau đây có thể truyền qua trứng ( loại)
229. Bệnh Marek
230. Bệnh CRD
231. Thương hàn
232. A và B
233. B và C
234. Trong bệnh Marek khối u tb lâm ba thường gặp ở ( loại)
235. Gan
236. Thận
237. Tia …
238. A và b
239. B và C
240. Để điều trị bệnh nấm phổi gc, ta nên dùng
241. **Funfamycin**
242. Penicillin
243. Terramycin
244. A hoặc B
245. A hoặc C
246. Chó và mèo mắc bệnh giả dại có triệu chứng đặc trưng là
247. Ngứa dữ dội
248. Tiêu chảy
249. **Trễ hàm, thè lưỡi**
250. A và B
251. B và C

**ÔN TẬP BỆNH TRUYỀN NHIỄM**

Câu 1: Bệnh truyền nhiễm có những đặc tính chung là

1. Do vi khuẩn gây nên
2. Do virus gây nên
3. Có thể điều trị khỏi bằng kháng sinh
4. Có tính chất lây lan
5. **Tất cả điều đúng**

Câu 2: những bệnh truyền nhiễm do….. thường có hướng về 1 tổ chức nhất định, do đó nó biểu hiện giống nhau ở gia súc khác loài

1. **Virus**
2. Vi khuẩn
3. Mycoplasma (PPLO)
4. Rickettsia
5. Nấm

Câu 3: những bệnh truyền nhiễm do…. thường là những bệnh mạn tính và cho miễn dịch không bền

1. Virus
2. Vi khuẩn
3. Mycoplasma (PPLO)
4. Rickettsia
5. **Nấm**

Câu 4: các bệnh truyền nhiễm do…. thường chỉ có miễn dịch khi trong cơ thể động vật còn chứa mầm bệnh

1. Rickettsia
2. Mycoplasma
3. Nấm
4. Virus
5. **Protozoa (nguyên trùng)**

Câu 5 : muốn gây nên hiện tượng nhiễm trùng, mầm bệnh phải có

1. Tính gây bệnh
2. Độc lực
3. Đủ số lượng
4. Có đường xâm nhập thích hợp
5. **Cả 4 điều kiện trên**

Câu 6: nội độc tố là

1. Độc tố thường gặp ở vi khuẩn gram âm
2. Độc tố thường gặp ở vi khuẩn gram dương
3. Độc tố của vi khuẩn, chỉ được giải phóng khi vi khuẩn bị phá hủy
4. **Cả a và c đúng**
5. Cả b và c đúng

Câu 7: nếu so sánh với nội độc tố, ngoại độc tố

1. Độc hơn và bên hơn
2. Ít độc nhưng bềnh
3. **Độc hơn nhưng kém bền**
4. Ít độc nhưng kém bền
5. Tất cả đều sai

Câu 8: nhiễm trùng do hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng một lúc được gọi tắt là

1. Bội nhiễm
2. Nhiễm trùng kế phát
3. **Nhiễm trùng ghép** (nhiễm trùng kết hợp)
4. Tái nhiễm
5. Tất cả điều sai

Câu 9 nhiễm trùng kết hợp được gọi là

1. Nhiễm trùng kế phát
2. Nhiễm trùng ghép
3. Bội nhiễm
4. Tái nhiễm
5. Tất cả điều sai

Câu 10 nhiễm trùng kế phát là trường hợp

1. Một loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang bị nhiễm chính mầm bệnh đó (Bội nhiễm)
2. Khi cơ thể đã bị khỏi bệnh sau đó lại mắc chính bệnh đó (tái nhiễm)
3. **Khi 1 cơ thể đã bị nhiễm trùng và mầm bệnh này tạo điều kiện cho mầm bệnh khác xâm nhập**
4. Nhiễm trùng hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng một lúc (nhiễm trùng kết hợp hay nhiễm trùng ghép)
5. Bệnh xuất hiện lần thứ 2 nhưng không có sự nhiễm trùng lần thứ 2 (tái phát)

Câu 11: bội nhiễm là hiện tượng

1. **Một loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang bị nhiễm chính mầm bệnh đó**
2. Khi cơ thể đã khỏi bệnh sau đó lại mắc chính bệnh đó
3. Khi một cơ thể đang bị nhiễm trùng và mầm bệnh này tạo điều kiện cho mầm bệnh khác xâm nhập
4. Nhiễm trùng hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng một lúc
5. Bệnh xuất hiện lần thứ hai nhưng không có sự nhiễm trùng lần thứ 2

Câu 12: con vật mắc bệnh lần thứ nhất đã khỏi bệnh, sau đó nhiễm mầm bệnh đó lần thứ hai, trường hợp này gọi là

1. Tái phát
2. **Tái nhiễm**
3. Nhiễm trùng kế phát
4. Bội nhiễm
5. Tất cả điều sai

Câu 13: tái phát là hiện tượng

1. Bệnh xuất hiện lần thứ 2 do sự nhiễm trùng lại mầm bệnh lần thứ 2
2. **Bệnh xuất hiện lần thứ 2 nhưng không có sự nhiễm trùng lần thứ 2**
3. Nhiều loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang nhiễm chính bệnh đó
4. Nhiều loại mầm bệnh cùng 1 lúc xâm nhập vào cơ thể
5. Tất cả điều sai

Câu 14: một gia súc mắc bệnh ở thời kỳ nung bệnh

1. Có khả năng lây bệnh cho những gia súc khác trong đàn
2. Có mầm bênh sinh sản và phát triển trong cơ thể gia súc
3. Có một số triệu chứng đầu tiên của bệnh truyền nhiễm
4. Cả a và b đúng
5. **Tất cả điều đúng**

Câu 15: ở thời kỳ khởi phát, gia súc mắc bệnh có biểu hiện

1. Sốt
2. Ủ rũ, ăn ít hoặc bỏ ăn
3. Triệu chứng đặc trưng của bệnh
4. **Cả a và b đúng**
5. Cả b và c đúng

Câu 16: triệu chứng và bệnh tích đặc trưng của một con vật mắc bệnh truyền nhiễm được thể hiện rõ ở thời kỳ

1. Nung bệnh
2. Khởi phát
3. **Toàn thân**
4. Cuối bệnh
5. Cả a và b đúng

Câu 17: ở thể bệnh ác tính

1. Con vật có triệu chứng bệnh rất nặng, chết nhanh
2. Con vật chết không kịp xuất hiện triệu chứng
3. Con vật chết ngay sau khi xuất hiện triệu chứng
4. **Cả b và c đúng**
5. Tất cả điều đúng

Câu 18: gia súc mắc bệnh ở thể quá cấp tính

1. Thường gặp ở đầu ổ dịch
2. Có triệu chứng và bệnh tích nặng đặc trưng
3. Có triệu chứng và bệnh tích không đặc trưng
4. Cả a và b đúng
5. **Cả a và c đúng**

Câu 19: trong các bệnh truyền nhiễm động vật mắc bệnh ở thể…… có triệu chứng và bệnh tích rõ ràng nhất

1. Thể quá cấp tính
2. **Thể cấp tính**
3. Thể thứ cấp tính
4. Thể mạn tính
5. Tất cả điều sai

Câu 20: gia súc mắc bệnh ở thể mạn tính thường

1. Có triệu chứng đặc trưng
2. Có bệnh tích đăc trưng
3. Có tỉ lệ chết cao
4. **Gặp ở cuối ổ dịch**
5. Tất cả điều sai

Câu 21: con vật mắc bệnh thể ẩn

1. Có triệu chứng là sốt nhẹ
2. **Có bệnh tích ở bện trong nội tang**
3. Có triệu chứng và bệnh tích khác với với triệu chứng và bệnh tích điển hình của bệnh
4. Cả a và b đúng
5. Cả a và c đúng

Câu 22: bổ thể được tổng hợp chủ yếu từ

1. **Gan**
2. Lách
3. Thận
4. Tuyến ức
5. Tất cả điều sai

Câu 23: bệnh truyền nhiễm có biểu hiện không điển hình và trầm trọng thường gặp

1. Gia súc non
2. Gia súc trưởng thành
3. **Gia súc già**
4. Gia súc đực
5. Gia súc cái

Câu 24: theo định nghĩa nguồn bệnh của Gramasepki thì những động vật nào sau đây không phải là nguồn bệnh

1. Gia súc khỏi bệnh có miễn dịch nhưng vẫn còn mang mầm bệnh
2. Côn trùng có mang mầm bệnh trong cơ thể và có khả năng truyền các mầ bệnh cho các thế hệ sau
3. **Côn trùng có mầm bệnh dính vào chân, thân,…**
4. Cả a và b đúng
5. Tất cả điều đúng

Câu 25: nhân tố thứ ba của quá trình sinh dịch là súc vật cảm thụ đó là

1. Những gia súc mắc bệnh đó rồi khỏi bệnh
2. Những gia súc được tiêm phòng chính bệnh đó
3. **Những gia súc mẫn cảm đối với bệnh đó nhưng chưa có miễn dịch đối với bệnh đó**
4. Cả a và b đúng
5. Cả a và c đúng

Câu 26: để tạo miễn dịch chủ động ta có thể

1. Cho gia súc tiếp xúc với gia súc bệnh
2. Tiêm kháng huyết thanh cho gia súc
3. Tiêm vaccine cho gia súc
4. Có thể áp dụng a và b
5. **Có thể áp dụng a và c**

Câu 27: thông thường động vật được tiêm vaccine sẽ có khả năng miễm dịch

1. Ngay tức thì
2. Sau 2 - 3 ngày
3. **Sau 2- 3 tuần**
4. Sau 2 -3 tháng
5. Tất cả điều sai

Câu 28: bệnh truyền nhiễm xảy ra có tính chất mùa là do

1. Ảnh hưởng đến sức đề kháng của cơ thể gia súc
2. Ảnh hưởng đến sự tồn tại của mầm bệnh ngoài thiên nhiên
3. Ảnh hưởng đến sự sinh sản và phát triển của các loại côn trùng là nhân truyền bệnh
4. **Tất cả điều đúng**
5. Cả a và b đúng

Câu 29: khi mua 1 gia súc từ bên ngoài, ta phải cách ly gia súc đó 1 thời gian để tránh trường hợp

1. Gia súc này thường là những gia súc mang trùng
2. Gia súc này đang ở thời kỳ nung bệnh
3. Gia súc chỉ mới khỏi bệnh
4. Cả a và b đúng
5. **Tất cả điều đúng**

Câu 30: để chống dịch tại 1 ổ dịch ta phải

1. Cấm bán chạy gia súc
2. Tiêm phòng vaccine cho tất cả gia súc khác loài
3. Tiêm kháng huyết thanh cho các gia súc nghi lây
4. **Tất cả điều đúng**
5. Cả a và c đúng

Câu 31: nếu 1 bệnh truyền nhiễm nguy hiểm phát ra tại 1 quốc gia mà trước đây bệnh này không có hiện diện đã được thanh toán, ta phải

1. Tiêm kháng huyết thanh cho tất cả các gia súc mẫn cảm nguy cơ bị lây bệnh
2. Tiêm vaccine cho tất cả các gia súc mẫn cảm có nguy cơ bị lây bệnh
3. Giết và xử lý tất cả các gia súc bệnh và các gia súc mẫn cảm có nguy cơ bị lây bệnh
4. Có thể áp dụng a và b
5. **Có thể áp dụng a và c**

Câu 32 để đề phòng tai biến khi sử dụng kháng huyết thanh ta cần

1. Sử dụng kháng huyết thanh chế từ gia súc cùng loại với gia súc cần tiêm
2. Sử dụng kháng huyết thanh chế từ gia súc khác loại với gia súc cần tiêm
3. Thử phản ứng dị ứng trước khi tiêm
4. Cả a và b đúng
5. **Cả a và c đúng**

Câu 33 interferon là kháng thể không đặc hiệu chống lại sự xâm nhiễm của

1. **Virus**
2. Vi khuẩn
3. Mycoplasma (PPLO)
4. Rickettsia
5. Nấm

Câu 34: rabies là tên bệnh

1. Lao
2. Ung khí thán
3. Nhiệt thán
4. **Dại**
5. Tất cả điều sai

Câu 35: virus dại có tính hướng

1. Thần kinh trung ương
2. Nhân lên trong não và tuyến nước bọt
3. Phế nang
4. **Cả a và b đúng**
5. Tất cả điều sai

Câu 36: chó mèo mắc bệnh dại có triệu chứng đặc trưng

1. Ngứa dữ dội
2. Quay cuồng, nghiến răng, run cơ
3. **Chảy nước dãi**
4. Cả a và b đúng
5. Cả b và c đúng

Câu 37: chó mắc bệnh dại thể điên cuồng có triệu chứng

1. Hung dữ, hoảng loạn
2. Vồ bóng tối
3. Trễ hàm, thè lưỡi
4. Sợ nước, sợ gió
5. **Tất cả điều đúng**

Câu 38: trong bệnh dại ở thể bại liệt chó có triệu chứng đặc trưng là

1. Chạy lung tung hoảng loạn
2. **Trễ hàm, thè lưỡi, không sủa**
3. Sủa, rống lên như hú
4. Tất cả điều đúng
5. Cả a và c đúng

Câu 39: mèo bị dại biểu hiện các triệu chứng

1. Chạy lung tung, thè lưỡi, chảy nước dãi
2. **Nằm yên, kêu luôn mồm, chảy nước dãi**
3. Tiếng kêu la khan đặc do liệt thanh quản
4. Tất cả điều đúng
5. Tất cả điều sai

Câu 40: đối với gia súc khi có triệu chứng của bệnh dại ta có thể dùng

1. Kháng sinh để điều trị
2. Kháng huyết thanh để điều trị
3. Dùng vaccine để điều trị
4. Kết hợp cả a và b
5. Tất cả điều sai (giết chết gia súc khi phát hiện bệnh dại)

Câu 41:anthrax, Woolsorter disease, Charbon, Splenic fever, Fbris carbuculosa là tên bệnh

1. Lao
2. Ung khí thán
3. **Nhiệt thán**
4. Uốn ván
5. Tất cả điều sai

Câu 42: sốt cao, lách sưng to, đen và mềm nhũng, phủ tạng và xuất tổ chức liên kết, máu đỏ sẫm, đặc, chảy máu ở các lổ tự nhiên, máu không đông là bệnh

1. **Nhiệt thán**
2. Ung khí thán
3. Tụ huyết trùng
4. Lao
5. Tất cả điều sai

Câu 43: thứ tự mức độ mẫn cảm của động vật đối với bệnh lao từ cao đến thấp

1. Bò, heo, gà, ngươi
2. Người, heo, gà, bò
3. **Người, bò, gà, heo**
4. Bò, gà, người, heo
5. Heo, gà, bò, người

Câu 44: bò bị bệnh lao thường gặp ở lao

1. **Phổi**
2. Gan
3. Hạch
4. Lách
5. Vú

Câu 45: trong bệnh lao hạch ở bò

1. Các hạch lâm ba sưng, nóng nhưng không đau
2. Các hạch lâm ba sưng, nóng và đau
3. Các hạch lâm ba sưng, nóng, cứng và dính vào da
4. Các hạch lâm ba sưng, không đau, cúng và dính vào da
5. **Các hạch lâm ba sưng, không nóng, không đau, không dính vào da**

Câu 46: hạt lao ở trâu bò có màu

1. **Vàng**

Câu 52: hiện tượng sát nhau, nhau khó bóc, âm đạo thường chảy ra nước nhớt đục, nhau thai sẩy có đóm hoại tử là bệnh

1. Tụ huyết trùng trâu bò (Pasteurella)
2. Xoắn khuẩn leptospira
3. **Sẩy thai truyền nhiễm do brucella**
4. Ung khí thán (clostridium)
5. Tất cả điều sai

Câu 53: aphthous epizootica, panzootic aphtha, vesicular aphtha, aphthous fever là tên bệnh

1. **Lở mòm long móng**
2. Ung khí thán
3. Nhiệt thán
4. Dại
5. Tất cả điều sai

Câu 54: virus lở mòm long móng có tính hướng

1. Thần kinh trung ương
2. Hệ hô hấp
3. **Thượng bì**
4. Hệ thống tiêu hóa
5. Tất cả điều sai

Câu 55: trong bệnh lở mòm long móng hiện tượng nổi mụn nước ta chỉ có thể thấy ở

1. Miệng gia súc
2. Chân gia súc
3. Miệng và chân gia súc
4. Miệng, chân và vú của gia súc
5. **Ở miệng, chân, và có thể ở một số bộ phận khác của cơ thể gia súc**

Câu 56: trong bệnh lở mòm long móng ở heo ta có thể dùng

1. Vaccine để điều trị
2. Kháng sinh để tiêu diệt căn bệnh
3. Kết hợp dùng vaccine và kháng sinh để điều trị bệnh
4. Kết hợp dùng vaccine và kháng huyết thanh để điều trị bệnh
5. **Khánh sinh để ngăn ngừa nhiễm trùng kế phát**

Câu 57: nguyên nhân gây tụ huyết trùng trâu bò

1. **Pasteurella multocida**
2. Salmonella gallinarum (thương hàn)
3. Mycoplasma gallisepticum (viêm phổi địa phương)
4. Leptospira (xoắn khuẩn)
5. Tất cả điều sai

Câu 58: phổi xuất huyết nặng 1/3 phổi trên phổi dính sườn là bệnh tích của bệnh

1. Thương hàn heo
2. Lở mòm long móng
3. **Tụ huyết trùng trâu bò**
4. Xoắn khuẩn leptospira
5. Tất cả điều sai

Câu 59: hiện tượng nhiễm trùng huyết, xuất huyết và viêm phổi, chảy nước dãi thành sợi, phổi gan hóa màu đỏ sậm khoảng 1/3 thùy trước là bệnh

1. Lở mòm long móng
2. Ung khí thán
3. Tai xanh (hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản PRRS)
4. **Tất cả điều sai** (tụ huyết trùng trâu bò)
5. Tất cả điều đúng

Câu 60: gây nên những bệnh bại huyết, gây sốt định kỳ và xuất huyết định kỳ trong cơ thể là biểu hiện của bệnh

1. Xoắn khuẩn leptospira
2. Sẩy thai truyền nhiễm brucella
3. Tụ huyết trùng trâu bò Pasteurella
4. **Tất cả điều đúng**
5. Tất cả điều sai

Câu 61: Gangraena emphysematosa, blackleg, symtomatic an thrax là tên của bệnh

1. Lao
2. **Ung khí thán**
3. Nhiệt thán
4. Dại
5. Tất cả điều sai

Câu 62: ung khí thán gây ra bởi clostridium chauvoei có đặc tính

1. Trực khuẩn gram âm, gram dương
2. Sinh nha bào
3. Yếm khí
4. Câu a và b đúng
5. **Câu b và c đúng**

Câu 63:hiện tượng bắp thịt thâm tím, có bọt khí, ấn vào kêu lạo xạo thường gặp ở bệnh

1. Nhiệt thán
2. **Ung khí thán**
3. Thương hàn
4. Tụ huyết trùng
5. Tất cả điều sai

Câu 64: hiện tượng xung huyết ở các cơ bắp có khí, đặc biệt vùng hậu môn, xác chết trương phòng do có khí thũng là bệnh

1. Tụ huyết trùng
2. Phó thương hàn
3. **Ung khí thán**
4. Lở mòm long móng
5. Tất cả điều sai

Câu 65: đặc trưng của ung khí thán

1. Sưng, nóng, đau, có màu sậm
2. Sưng, nóng, không đau
3. **Sưng, nóng, đau, có màu sậm, lõm ở giữa, chảy nước vàng hay đen**
4. Sưng, không nóng, không đau
5. Tất cả điều sai

Câu 66: pestis suum, hog cholera, classical swine fever, swine pest, porcine là tên bệnh

1. Tụ huyết trùng heo
2. Thương hàn heo
3. **Dịch tả heo**
4. Bệnh giả dại
5. Tất cả điều sai

Câu 67: bệnh dịch tả heo xảy ra ở

1. Chỉ có heo giống ngoại mới mắc bệnh
2. Chỉ có heo cái sinh sản mới mắc bệnh
3. Chỉ có heo con theo mẹ mới mắc bệnh
4. Chỉ có heo từ 2-4 tháng tuổi mới mắc bệnh
5. **Heo mọi giống, mọi lứa tuổi điều mắc bệnh**

Câu 68:virus sinh sản trong nội mô thành huyết quản

1. Thương hàn heo
2. Lở mòm long móng
3. **Dịch tả heo**
4. Tai xanh
5. Tụ huyết trùng

Câu 69: viêm kết mạc mắc, mắt nhiều ghèn, 2 mí mắt dính lại nhau thường thấy trong bệnh

1. Thương hàn heo
2. **Dịch tả heo**

Câu 76: triệu chứng thường gặp trong bệnh giả dại ở heo con là

1. **Quay cuồng, run cơ, chảy nước dải**
2. Tiêu chảy nặng
3. Trễ hàm, thè lưỡi
4. Ngứa dữ dội
5. Ho, thở khó

Câu 77: bệnh giả dại khác với bệnh dại ở biểu hiện

1. Chảy nước dãi
2. Không tấn công người và gia súc
3. Dãn đồng tử
4. Câu a và c đúng
5. **Câu b và c đúng**

Câu 78: triệu chứng ngứa dữ dội , co giật, suy nhược, thai sẩy với nhiều kích thước khác nhau, hoại tử hạch hạnh nhân là bệnh

1. Tụ huyết trùng heo
2. Phó thương hàn heo
3. Tai xanh
4. **Bệnh giả dại heo**
5. Tất cả điều sai

Câu 79: bronchitis et broncho pneumonia enzootica porcellorum, influenza

1. Tụ huyết trùng heo
2. **Cúm heo**
3. Dịch tả heo
4. Bệnh giả dại
5. Tất cả điều sai

Câu 80: Blue ear disease, Mystery swine disease là tên bệnh:

1. Tụ huyết trùng heo
2. **PRRS ( hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản trên heo)**
3. Cúm heo
4. Dịch tả heo
5. Tất cả đều sai

Câu 81: Bệnh gây rối loạn sinh sản

1. Tai xanh và E.coli
2. Tai xanh và viêm phổi địa phương
3. **Tai xanh và Leptospirosis**
4. Tai xanh và glasser
5. Tai xanh và lỡ mồm long móng

Câu 82: virus gây bệnh PRRS là

1. **Arterivirus**
2. Parvovirus
3. Poxviridae
4. Coronavirus
5. Tất cả đều sai

Câu 83: heo bị sẩy thai ở cuối thai kỳ thường liên quan đến bệnh

1. Dịch tả heo
2. **Tai xanh**
3. Leptospirosis
4. Lỡ mồm long móng
5. Đóng dấu

Câu 84: virus phát triển trong đại thưc bào và phế nang

1. Thương hàn heo
2. Dịch tả heo
3. **Tai xanh (PRRS)**
4. Tụ huyết trùng
5. Tất cả đều sai

Câu 85: bệnh tích sẩy thai ở giai đoạn cuối thai kỳ (1/3), thai sẩy có cuốn rốn xuất huyết, hạch lâm ba, phổi xưng là bệnh

1. Tụ huyết trùng
2. Dịch tả heo
3. **Hội chứng rối loạn hô hấp và sinh sản trên heo (PRRS)**
4. Phó thương hàn
5. Lỡ mồm long móng

Câu 86: virus gây bệnh cho bào thai (từ hình thành hợp tử - 72 ngày), lên giống dài…chu kỳ, heo nái hậu bị, kích thướt thai khác nhau và thai khô là bệnh

1. **Rối loạn sinh sản do porcine parvovirus**
2. Tụ huyết trùng heo
3. Tai xanh
4. Dịch tả heo
5. Sẩy thai truyền nhiễm do vi khuẩn Brucella

Câu 87:

Câu 88: Swine typhoid, Swine paratyphoid là tên bệnh

1. Phó thường hàn heo
2. Tụ huyết trùng heo
3. Dịch tả heo
4. Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp trên heo con
5. **Tất cả đều sai**

Câu 89: lách sưng to, đặc biệt là 1/3 phần ở giữa sưng to hơn, dai như cao su và có màu xanh thẫm là bệnh tích đặc trưng của bệnh

1. Nhiệt thán
2. Dịch tả heo
3. Bệnh phó thương hàn heo
4. Bệnh thương hàn heo
5. **Cả c và d đúng**

Câu 90: lách có những nốt hoại tử là bệnh tích thường gặp trong bệnh

1. Dịch tả heo cấp tính
2. Tụ huyết trùng heo cấp tính
3. Tụ huyết trùng heo mãn tính
4. Thương hàn heo cấp tính
5. **Thương hàn heo mãn tính**

Câu 91: hiện tượng hoại tử ở các cơ quan phủ tạng, ta thường thấy nhiều nhất ở bệnh

1. Tụ huyết trùng heo
2. Dịch tả heo
3. Tiêu chảy do E.coli
4. Lao
5. **Thương hàn heo**

Câu 92: các bệnh sau đây có triệu chứng bệnh tích chủ yếu ở đường tiêu hóa

1. Bệnh lỡ mồm long móng
2. Bệnh dịch tả heo
3. Bệnh thương hàn heo
4. **Tất cả đều đúng**
5. Cả b và c đúng

Câu 93: để điều trị thương hàn heo ta có thể dùng

1. Penicillin
2. **Colistin**
3. Ampicillin
4. Streptomycin (ko có tác dụng với bệnh này)
5. Tất cả đều đúng

Câu 94: nhiễm trùng huyết, bại huyết, hầu sưng, thùy thủng, gan xơ hóa thẩm tương dịch là bệnh tích của bệnh:

1. Thương hàn heo
2. Dịch tả heo
3. Tai xanh
4. **Tụ huyết trùng heo**
5. Tất cả đều sai

Câu 95: hiện tượng viêm bao tim và bao tim tích nước vàng, ta có thể thấy trong bệnh

1. Dịch tả heo
2. Phó thương hàn heo
3. Tụ huyết trùng heo
4. Tụ huyết trùng gia cầm
5. **Cả c và d đúng**

Câu 96: Erysipelas suum, Swine erysipelas,Diamond skin disease, Rouget du pore là tên bệnh

1. Phó thương hàn heo
2. Tụ huyết trùng heo
3. Dịch tả heo
4. Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp trên heo
5. **Đóng dấu heo**

Câu 97: hiện tượng tụ máu thành hình tròn, vuông, quá trám… trên da thường gặp ở bệnh

1. Thương hàn heo
2. Dịch tả heo
3. **Đóng dấu heo**
4. Câu a và b đúng
5. Câu a và c đúng

Câu 98: viêm nội tâm mạc, van tim sần sùi thường gặp ở bệnh

1. Tụ huyết trùng cấp tính
2. Viêm phổi địa phương
3. Tụ huyết trùng mãn tính
4. Đóng dấu cấp tính
5. **Đóng dấu mãn tính**

Câu 99: Swine enzootic pneumonia là

1. Tụ huyết trùng
2. Viêm phổi địa phương
3. Suyễn heo (viêm phổi địa phương)
4. Cả a và b đúng
5. **Cả b và c đúng**

Câu 100: Mycoplasma hyopneumoniae là nguyên nhân gây bệnh

1. CRD
2. **Viêm phổi địa phương**
3. Glasser
4. Lao tất cả đều sai

101.Những tính chất thường thấy ở viêm phổi địa phương.

A . Ăn ít,ho khan

B . Tần số hô hấp tăng 60-200 lần /phút

**C . Câu a và b đúng**

102. Bệnh viêm phổi địa phương có bệnh tích đạt trưng là

A . Phổi viêm đỏ , xuất huyết khắp bề mặt phổi

B . phổi màng phổi viêm có fibrin dính vào lồng ngực

C . **Hai bên phổi có bệnh tích đối xứng , chỗ viêm có màu hồng xám , có giới hạn giữa vùng viêm và không viêm**

D . Lồng ngực xuất huyết

E . Bệnh tích khác

103.Kháng sinh trị Mycoplasma tốt nhất là

A . Ampicillin

B . Streptomycin

C . Teramycin

D . Penicillin

E . **Enrofloxacin**

104.Bệnh thường xảy ra ở heo sau cai sữa ,gây chết nhanh ,heo mắc bệnh

A . Tiêu chảy ở heo con do Escherichia coli

B . Dịch tả heo

C . **Phù do Escherichia coli**

D . Tụ huyết trùng

E . Viêm dạ dầy ruột truyền nhiễm

105.Poluserositis and arthiritis là bệnh gì

A . Dịch tả heo

B . Đậu heo

C . Thương hần heo

D . **Glasser ( bệnh viêm da màng thanh dịch va viêm khớp )**

E . Tất cả đều sai

106. Hiện tương viêm thanh mạc co fibrin trên nhiều co quan nội tạng thường gặp nhiều nhất ở bệnh

A . **Glasser**

B . Tụ huyết trùng

C . Aujeszky (bệnh giả dại trên heo )

D . Suyễn heo

E . Thương hàn

107 . virus gây bệnh Newcastle là

A . Binsvirus

B . Coronavirus

C . Herpesvirus

D . Posvirud

E . **Paramyxovirus**

108. Bệnh Newcastle xảy ra ở

A . Gà con

B . Gà nuôi ở hình thức công nghiệp

C . Gà trưởng thành

D . Gà nuôi ở gia đình

E . **Tất cả các lứa tuổi và tất cả các loại hình**

109. Hiện tượng bại liệt trong Newcsdtle là do

1. Viêm dây thần kinh vận động
2. **Tổn thương tiểu não**
3. Viên khớp
4. Viên cơ
5. Tất cả đều sai

110 . Hiện tượng xuất huyết điểm ở da dày tuyến có thể gặp trong b

1. Bệnh thương hàn
2. Bệnh Gumboro
3. Bệnh tụ huyết trùng ở gia cầm
4. **Bệnh Newcastle**
5. Cả A và B đều đúng

111 . Hiện tượng xuất huyết ở cuối thực quản và dạ dày tuyến là bệnh

Cúm

1. Tụ huyết trùng
2. Thương hàn
3. **Newcastle**
4. Bệnh khác

112 . Hậu môn xuất huyết ,mào yếm tím bầm ,mũi chảy nhớt thức ăn trong diều tiêu nhão lên là bệnh tích của bệnh

1. Gumboro
2. **Newcastle**
3. Cúm gia cầm
4. Dịch tả vịt
5. Tất cả đều đúng

113. Hiện tượng manh trành sưng to, xuất huyết thường gặp trong

1. Tụ huyết trùng gia cầm
2. Thương hàn
3. **Newcastle**
4. Câu a và b đúng
5. Câu a và b sai

114. Để phong bệnh Newcastle cho gà con , ta phải dùng vaccine

1. **Vaccine Newcastle chủng F , B1 ,Lasota nhỏ hơn 2 tháng tuổi**
2. Vaccine Newcastle chủng M , H lớn hơn 2 tháng tuổi
3. Vaccine Newcastle chủng B1 , Lasota
4. Tất cả đều đúng
5. Tất cả đều sai

115 . Để hạn chế tổn thất Newcastle ta dùng

1. Tiêm Vaccine chết Newcastle
2. Cho uống vacvine và chất điện giải
3. **Tiêm Vaccine nhược độc Newcastle**
4. Tiêm sulfadiazine
5. Tiêm Terramycin (oxytetracycline)

106 .Avian influeza, Fowl plague là tên bệnh

1. Newcastle
2. **Cúm gia cầm**
3. Gumboro
4. CRD ( bệnh hô hấp mạn tính của gia cầm)
5. Tất cả đều sai

117. Hậu môn xuất huyết ,mào yếm tím bầm-hoại tử - ứ nước -quân lại khí quản phù thủng là bệnh tích của bệnh gí

1. Gumboro
2. Newcastle
3. **Cúm gia cầm**
4. Dịch tả vịt
5. Tất cả đều sai

118 . Triệu trứng quan trọng của bệnh Cúm gia cầm khác với Newcastle là

1. Sốt cao
2. Tiêu chảy phân tráng xanh hoạc tráng sám
3. Thức ăn ở diều k tiêu
4. Mí mắt hơi sưng , chảy nước mắt
5. **Xuất huyết da chân**

119 . Dạ dày tuyến xuất huyết nặng là bệnh tích của

1. Newcastle
2. Gumboro
3. **Cúm gia cầm**
4. Dịch tả vịt
5. Tụ huyết trùng

120 . Xuất huyết mở vùng bụng, mở màng treo ruột, mở bao tim rất rõ ,xuất huyết cơ

1. Tụ huyết trùng
2. Newcastle
3. **Cúm gia cầm**
4. Dịch tả vịt
5. Gumboro

121 . Infectious bursal disease là tên bệnh

1. Newcastle
2. Cúm gia cầm
3. **Gumboro**
4. CRD ( bệnh hô hấp mạn tính của gia cầm)
5. Tất cả sai

122. Bệnh Gumboro ở thể ẩn

1. Túi Fabricius sưng
2. Xuất huyết cơ ngực , đùi
3. **Túi Fabricius teo**
4. Túi Fabricius xuất huyết
5. Tất cả đều sai

123. bệnh tích hậu môn đưa ra ngoài thường thấy ở

1. Tụ huyết trùng gia cầm
2. Newcastle
3. **Gumboro**
4. Dịch tả vịt
5. Cúm gia cầm

124. Hiện tượng xuất huyết giữa da dày tuyến và da dày cơ thường gặp trong bệnh

1. **Gumboro**
2. Newcastle
3. Cúm gia cầm
4. CRD
5. Tụ huyết trùng gia cầm

125 . Để hạn chế tổn thất Gumboro ta dùng

1. Tiêm vaccin Gomboro cho toàn đàn
2. Tiêm sulfadiazine
3. **Cho uống vacvine và chất điện giải**
4. Tiêm Tetramycin (oxytetracycline) cho toàn đàn
5. Tất cả đều sai

126 . Sản phẩm K.T.G mà anh chị đã quan sát, được dùng để phòng bệnh

1. **Gumboro**
2. Newcastle
3. Cúm gia cầm
4. Viêm phế quản truyền nhiễm
5. Tất cả đều đúng

127. Đàn gà 2 tháng tuổi mắc bệnh Gumboro và Newcastle cùng 1 lúc

1. Tiêm vaccin Gomboro cho đàn gà
2. Tiêm vaccin Newcastle cho đàn gà
3. Cho uống vacvine và chất điện giải
4. Câu a và b đúng
5. **Câu a và c đúng**

128 .Bronchitis infectiosa gallinarum, Infectious bonchitis,

1. **Viêm phế quản truyền nhiễm**
2. Hô hấp mạn tính của gia cầm
3. Tụ huyết trùng gia cầm
4. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm
5. Tất cả đều sai

129.Trieu trứng đặt trưng của viêm phế quản ở gà lớn là

1. Thở khó trầm trọng
2. Rối loạn hô hấp nhẹ
3. Đẻ trứng giảm hoăc ngưng hẳn
4. Câu a và b đúng
5. **Câu b và c đúng**

130 . Hiện tượng Đẻ trứng giảm ,lòng trắng trứng loãng thường gặp ở bệnh

1. CRD
2. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm
3. **Viêm phế quản truyền nhiễm**
4. Marek
5. Tất cả đều sai

131 . Hiện tượng………là bệnh tích thường gặp trong viêm phế quản truyền nhiễm

1. Buồng trứng thoái hoá
2. Ống dẫn trứng ngắn
3. Lồng đỏ k đểu
4. **Câu a và b đúng**
5. Câu a và c đúng

132 . bệnh tích có thể lầm giữa bệnh Gumboro vá viêm phế quản truyền nhiễm

1. **Thận sưng**
2. Cơ ngực xuất huyết
3. Túi Fabricius xuất huyết
4. Tất cả đều đúng
5. Câu a và b đúng

133.Bệnh Marek cấp tính thường gặp ở gà

1. 4-8 ngày tuổi
2. 4-8 tháng tuổi
3. **4-8 tuần tuổi**
4. Mọi lứa tuổi
5. Tất cả đều sai

134.hiện tượng bại liệt do sưng dây thần kinh ngoại biên là triệu chứng của bệnh

1. **Marek**
2. Lympho-lơcô
3. Newcastle
4. Câu a và b đúng
5. Câu b và c đúng

135. Hiện tượng rối loạn vận động ,bại liệt chân cánh thường gặp ở bệnh

1. CRD
2. Newcastle cấp tính
3. Newcastle mạn tính
4. Tất cả đều đúng
5. **Tất cả đều sai(bệnh Marek)**

136. trong bệnh Marek khối u ở tế bào lâm ba thường gặp

1. Gan
2. Thận
3. Túi Fabricius
4. **Câu a và b đúng**
5. Câu a và c đúng

137. tiêm phòng Marek thực hiện ở gà

1. **1 ngày tuổi**
2. 20 ngày tuổi
3. 10 ngày tuổi
4. 100 ngày tuổi
5. Tất cả đều sai

138 . khối u ở tế bào lâm ba Túi Fabricius là bệnh tích đặt trưng của bệnh

1. **Lympho-lơcô**
2. Newcastle cấp tính
3. Newcastle mạn tính
4. Tất cả đều đúng
5. Tất cả đều sai

139. bệnh tích lầm giữa bệnhMarek va lympho-lơcô

1. **U ở gan, lách, thận**
2. Viêm móng mắt
3. Viêm dây thần kinh
4. U ở túi Fabricius
5. U ở da và cơ

140 . Laryngotracheitis infectiosa gallinarum là tên bệnh

1. Viêm phế quản truyền nhiễm
2. Hô hấp mạn tính của gia cầm
3. Tụ huyết trùng gia cầm
4. **Viêm thanh khí quản truyền nhiễm**
5. Tất cả đều sai

Câu 141: virus gây bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm là

1. Coronavirus
2. **Gallid herpesvirus 1**
3. Paramyxovirus
4. Tất cả đều sai
5. Tất cả đều đúng

Câu 142: Pestis anatum là tên bệnh

1. Newcastle
2. Cúm gia cầm
3. Gumboro
4. **Dịch tả vịt**
5. Tất cả đều sai

Câu 143: virus gây bệnh dịch tả vịt là

1. Binavirus
2. Coronavirus
3. **Herpesvirus**
4. Poxvirus
5. Paramyxovirus

Câu 144: bệnh tích phù đầu,mí mắt sưng, hầu cổ sưng và phù thủng thường thấy ở bệnh

1. Cúm gia cầm
2. **Dịch tả vịt**
3. Newcastle
4. Gumboro
5. Tụ huyết trùng

Câu 145: bệnh dịch tả vịt thường được gọi tên là

1. Bệnh toi vịt
2. Bệnh thương hàn vịt
3. **Bệnh phù đầu**
4. Tất cả đều đúng
5. Tất cả đều sai

Câu 146: xuất huyết, viêm loét đường tiêu hóa ở gia cầm như hầu, thực quản… thường gặp ở bệnh

1. Gumboro
2. Cúm gia cầm
3. Newcastle
4. **Dịch tả vịt**
5. Tất cả đều đúng

Câu 147: hiện tượng viêm mắt có ghèn thường gặp trong bệnh

1. Dịch tả vịt
2. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm
3. Marek
4. Cả a và b đúng
5. **Cả a và c đúng**

Câu 148: ruột xuất huyết và viêm loét thành một đường, hầu, khí quản xuất huyết, viêm phù…giả là bệnh tích của bệnh

1. Gumboro
2. Newcastle
3. Cúm gia cầm
4. **Dịch tả vịt**
5. Tất cả đều đúng

Câu 149: hậu môn bết phân, niêm mạc hậu môn xuất huyết thường thấy ở bệnh

1. Cúm gia cầm
2. Tụ huyết trùng gia cầm
3. Dịch tả vịt
4. Newcastle
5. **Cả a, c, d đúng**

Câu 150: khi có dịch tả vịt xảy ra, để hạn chế ta phải

1. Tiêm vaccine chết cho toàn đàn
2. Cho vịt uống vitamin và chất điện giải
3. **Tiêm vaccine nhược độc cho toàn đàn**
4. Dùng kháng sinh để điều trị
5. Tất cả đều sai

Câu 151. Nguyên nhân gây tụ huyết trùng gia cầm là

**a. Pasteurella aviseptica**

b. Salmonella gallinarum

c. Mycoplasma gallisepticum

d. Cå a và b dúng

e. Cả a và c đúng.

Câu 152. Trong bệnh tụ huyết trùng gia cầm, bệnh tích thường thấy là

a. Gan hơi sưng, có những nốt hoại tử hình đinh ghim trên bề mặt

b. Viêm ngoại tâm mạc, bao tim tích nước vàng

c. Ruột viêm xuất huyết

d. Cả a và b dúng

**e. Tất cả đều đúng.**

Câu 153. Bệnh tích tích sưng, tiêu cháy phân vàng có bọt lẫn máu, khó thứ, màu và yếm tím bầm là bệnh

a. Gumboro

b. Newcastle

c. Cúm gia cầm

**d. Tụ huyết trùng gia cầm**

e. Tất cả đều sai.

Câu 154. Hiện tượng tích sưng và hoại tử thường gặp trong bệnh

a. Newcastle ở thể cấp tính

b. Tụ huyết trùng ở thể cấp tính

c. Newcastle ở thể mạn tính

d. Tụ huyết trùng gia cầm ở thể mạn tính

**e. Tất cả đều sai.**

Câu 155. Bệnh tụ huyết trùng gia cầm thường

a. Chết nhanh

b. Không điều trị bằng kháng sinh

c. Điều trị bằng kháng sinh

d. Cả a và b đúng

**e. Cả a và c đúng.**

Câu 156. Mycoplasma gallisepticum là nguyên nhân gây bệnh

a. Viêm phổi địa phương heo.

b. Thương hàn gà.

c. Tụ huyết trùng.

d. Newcastle.

**e. Tất cả đều sai. (CRD)**

Câu 157. Hiện tượng viêm xoang dưới hốc mắt gia cầm thường gặp

a. Newcastle

b. Dịch tả vịt

c. Thương hàn

d. Gumboro

**e. CRD (Bệnh hô hấp mạn tính của gia cầm).**

Câu 158. Viêm .......... là bệnh tích đặc trưng thường gặp trong bệnh CRD

a Ruột

b. Lách

c. Thận

**d. Túi khí**

e. Tất cả đều sai.

Câu 159. Mầm bệnh có thể truyền qua trứng thường gặp ở bệnh

a. Marek

b. CRD.

c.Viêm phế quản truyền nhiễm

d. Câu a và b đúng

**e. Câu b và c đúng.**

Câu l60. Đặc trị CRD (hô hấp mạn tính của gia cầm) ta có thể dùng

a. Nystatin

b. Penicillin

**c. Tylosin**

d. Câu a hoặc b đúng

e. Câu a hoặc c đúng.

Câu 161. Pullorum disease là tên bệnh

a. Tụ huyết trùng gia cầm

**b. Thương hàn gia cầm**

c. Newcastle

d. Gumboro

e. Tất cả đều đúng.

Câu 162. Salmonella pullorum là bệnh xảy ra trên gà

a. Gà công nghiệp

b. Gà lớn

**c. Gà con**

d. Tất cả đều đúng

e. Tất cả đều sai.

Câu 163. Salmonela gallinarum là bệnh xảy ra trên gà

a. Gà công nghiệp

b. Gà lớn

c. Gà con

**d. Tất cả đều đúng**

e. Tất cả đều sai.

Câu 164. Nguyên nhân gây thương hàn gia cầm

a. Pasteurella

b. Salmonella gallinarum

c. Salmonella pullorum

d. Câu a hoặc b đúng

**e. Câu b hoặc c đúng.**

Câu 165. Hiện tượng lòng đỏ không tiêu, có mùi hôi thối có thể gập ở bệnh

**a. Thương hàn gà con**

b. Thương hàn gà lớn

c. Newcastle

d. Tụ huyết trùng

e. Tất cả đều sai.

Câu 166. Gà mắc bệnh thương hàn có bệnh tích

a. Buồng trứng dị hình

b. Lách sưng to

c. Gan hoại tử

d. Cả a và b đúng

**e. Tất cả đều đúng.**

Câu 167. Gà con mắc bệnh thương hàn có bệnh tích

a. Buồng trứng dị hình

b. Lách sưng to

c. Gan hoại tử

d. Câu a và b đúng

**e. Câu b và c đúng.**

Câu 168. Bệnh tích có thể lầm giữa bệnh thương hàn và tụ huyết trùng là

a. Viêm khớp

**b. Ruột xuất huyết**

c. Gan hoại tử

d. Lách sưng

e. Tất cả đều sai.

Câu 169. Những vi khuẩn thuộc nhóm Gˉ

a. Pasteurella

b. Salmonella

c. Mycoplasma

**d. Cả a và b đúng**

e. Tất cả đều đúng.

Câu 170. Pneumoposis, Aspergillosis avium là tên bệnh

a. Viêm phế quản truyền nhiễm

b. Hô hấp mạn tính ở gia cầm

**c. Nấm phổi gia cầm**

d. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm

e. Tất cả sai.

Câu 121. Bệnh nấm phổi thường gặp

**a. 1-3 tuần tuổi**

b. 1-3 tháng tuổi

c. 1-3 năm tuổi

d. Mọi lửa tuổi

e. Tất cả đều sai.

Câu 172. Đề phòng nấm phổi

a. Trộn kháng sinh vào thức ăn hoặc nước uống hằng ngày

b. Thường xuyên thay rơm, chất độn chuồng

c. Giữ chuồng khô. sạch, thoáng mát

d. Câu a và b đúng

**e. Câu b và c đúng.**

Câu 173. Để trị nấm phổi gia cầm, ta dùng

**a. Fungamycin**

b. Penicilline

c. Terramycin

d. Câu a hoặc b đúng

e. Câu a hoặc c đúng.

Câu 174. Vaccine có nguồn gốc từ

a. Vi khuẩn, virus

b. Nha bào

c. Vaccine giải độc tố

d. Vaccine giải độc tố uốn ván

**e. Tất cả đều đúng.**

Câu 175. Ưu điểm và khuyết điểm của vaccine sống là

a. Nhanh, bền, mạnh

b. Ít tốn kém, kéo dài

c. Có khả năng gây nhiễm trùng

**d. Tất cả đều đúng**

e. Tất cả đều sai.

Câu 176. Ưu điểm và khuyết điểm của vaccine chết là

a. An toàn

b. Cho miễn dịch không bền

c. Chậm, tốn kém

**d. Tất cả đều đúng**

e. Tất cả đều sai.

Câu 177. Bảo quản vaccine vi khuẩn sống và chết, vaccine virus chết ở nhiệt độ

a. 4 - 8˚C (vaccine chết)

b. 0°C trở xuống (vaccine sống)

c. 2 - 10°C (vaccine nhược độc đã đông khô)

**d. Tất cả đều đúng**

e. Tất cả đều sai.

Câu 178. Vaccine virus nhược độc pha xong nên sử dụng trong

a. 1 giờ

b. 2 giờ

c. 3 giờ

d. 6 giờ

**e. 12 giờ.**

Câu 179. Những đường tiêm vaccine

a. Dưới da (chó, méo, gà....)

b. Bắp (heo, gà...)

c. Trong da (thử lao...)

d. Phúc mạc/xoang bụng

**e. Tất cả đều đúng.**

Câu 180. Không chích vaccine cho các trường hợp

a. Gia súc sắp đẻ hay vừa đẻ

b. Gia súc sơ sinh (dưới 2,3 tuần), gia súc đang sốt

c. Gia súc đang có triệu chứng bệnh trong khi dịch đang xảy ra

d. Gia súc đang bị rối loạn dinh dưỡng, bệnh nội, ngoại khoa, bệnh ký sinh trùng

**e. Tất cả đều đúng.**

Câu 181. Khi tiêm vaccine, tránh tiêm qua đường tĩnh mạch vì có thể

**a. Gây tắc mạch**

b. Vaccine không tạo được miễn dịch

c. Khó tiêm

d. Mất nhiều thời gian

e. Gây phù

Câu 182. Các loại antiserum (huyết thanh) thông dụng là

a. Huyết thanh chống độc tố (serum antitoxin)

b. Huyết thanh chống vi khuẩn (serum antibacterium) và huyết thanh chống virus (serum antivirus)

c. Huyết thanh hỗn hợp chống vi khuẩn và độc tố

d. Huyết thanh chống nọc rắn

**e. Tất cả đều đúng.**

Câu 183. Khi lấy máu để kiểm tra các chỉ tiêu sinh hóa, ta cần

a. Cho gia súc nhịn đói qua đêm

b. Cho vào máu một lượng chất kháng đông

c. Không sử dụng chất kháng đông

d. Câu a và b đúng

**e. Câu a và c đúng.**

Câu 184. Virus cúm gia cầm mà anh chị đã quan sát là loại vaccine

a. Virus sống nhược độc

b. Vi khuẩn chết nhược độc

c. Vaccine chết

**d. Tất cả đều sai**

e. Tất cả đều đúng.

Câu 185. Vaccine tụ huyết trùng trâu bò mà anh chị đã được quan sát lúc thực hành là

a. Vaccine virus sống dạng nhũ dầu

b. Vaccine virus chết dạng nhũ dầu

c. Vaccine vi khuẩn sống dạng nhũ dầu

**d. Vaccine vi khuẩn chết dạng nhũ dầu**

e. Tất cả đều sai.

Câu 186. Vaccine dịch tả gà mà anh chị được quan sát lúc thực hành là loại vaccine

**a. Sống dạng đông khô**

b. Sống dạng dung dịch

c. Sống dạng nhũ dầu

d. Chết dạng dung dịch

e. Chết dạng nhũ dầu.

Câu 187. Nồng độ huyễn dịch dùng tiêm truyền thường có nồng độ

a. 20%

**b. 0,1ml-0,2ml**

C. 30%

d. Câu a và b đúng

e. Câu b và c đúng.

Câu 188. K.T.E mà anh chị đã quan sát là sản phẩm dùng để phòng và trị bệnh

a. Tiêu chảy do E.coli

b. Nhiễm trùng huyết do E.coli

c. Phù thủng do E.coli

d. Câu a và b đúng

**e. Câu a và c đúng.**

Câu 189. Nuôi cây mẫu bệnh phẩm trên trứng (trong màng nhung niệu)

a. Newcastle

b. Gumboro

c. Đậu gia cầm

d. Câu a và b đúng

**e. Câu b và c đúng.**

Câu 190, Nuôi cấy mẫu bệnh phẩm trên trứng (trong xoang niệu mô).

**a. Newcastle**

b. Gumboro

c. Đậu gia cầm

d. Câu a và b đúng

e. Câu b và c đúng.

BỆNH TRUYỀN NHIỄM

**Câu 1: Con vật mắc bệnh thể ẩn**

1. Có triệu chứng là sốt nhẹ.
2. Có bệnh tích ở bên trong nội tạng.
3. Có triệu chứng và bệnh tích khác với triệu chứng và bệnh tích điển hình của bệnh.
4. Cả a và b đều đúng.
5. Cả a và c đều đúng.

**Câu 2: Để tạo miễn dịch chủ động cho gia súc ta có thể**

1. Cho gia súc đó tiếp xúc với gia súc bệnh.
2. Tiêm kháng huyết thanh cho gia súc.
3. Tiêm vaccin cho gia súc.
4. Có thể áp dụng a hoặc b.
5. **Có thể áp dụng a hoặc c.**

**Câu 3: Nhiễm trùng kế phát là trường hợp**

1. Một loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang bị nhiễm chính mầm bệnh đó. *(bội nhiễm)*
2. Khi cơ thể đã khỏi hẳn bệnh, sau đó lại mắc chính mầm bệnh đó. *(tái nhiễm)*
3. **Khi cơ thể đã bị nhiễm trùng và mầm bệnh này tạo điều kiện cho mầm bệnh khác xâm nhập.**
4. Nhiễm trùng hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng một lúc. *(nhiễm trùng kết hợp)*
5. Bệnh xuất hiện lần thứ hai nhưng không có sự nhiễm trùng lần thứ hai. *(tái phát)*

**Câu 4: Muốn gây nên hiện tượng nhiễm trùng, mầm bệnh cần phải có**

1. Tính gây bệnh.
2. Độc lực.
3. Đủ số lượng.
4. Có đường xâm nhập thích hợp.
5. **Cả 4 điều kiện trên.**

**Câu 5: Bệnh truyền nhiễm có đặc tính chung là**

1. Do vi khuẩn gây nên.
2. Do virus gây nên.
3. Có thể điều trị khỏi bằng kháng sinh.
4. **Có tính chất lây lan**.
5. Cả a, b, c, d đều đúng.

**Câu 6: Nhiễm trùng hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng một lúc được gọi tắt là**

1. Bội nhiễm.
2. Nhiễm trùng kế phát.
3. **Nhiễm trùng ghép.**
4. Tái nhiễm.
5. Cả a, b, c, d đều sai. Có khả năng làm lây bệnh cho những gia súc khác trong đàn.

**Câu 7: Một gia súc mắc bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ nung bệnh**

1. Có khả năng làm lây bệnh cho những gia súc khác trong đàn.
2. Có mầm bệnh sinh sản và phát triển trong cơ thể gia súc.
3. Có một số triệu chứng đầu tiên của bệnh truyền nhiễm.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a, b, c đều đúng.**

**Câu 8: Nhân tố thứ ba của quá trình sinh dịch là súc vật thụ cảm đó là \*\***

1. Những gia súc đã mắc bệnh đó rồi khỏi bệnh.
2. Những gia súc đã được tiêm phòng chính bệnh đó.
3. Những gia súc mẫm cảm đối với bệnh đó nhưng chưa có miễn dịch đối với bệnh đó.
4. Cả a và b đều đúng.
5. Cả a và c đều đúng.

**Câu 9: Bệnh truyền nhiễm xảy ra có tính chất mùa là do**

1. Ảnh hưởng đến sức đề kháng của cơ thể gia súc.
2. Ảnh hưởng đến sự tồn tại của mầm bệnh ngoài thiên nhiên.
3. Ảnh hưởng đến sự sinh sản và phát triển của các loài côn trùng là nhân tố trung gian truyền bệnh.
4. **Cả a, b, c đều đúng.**
5. Cả a và b đều đúng.

**Câu 10: Trong các bệnh truyền nhiễm, những động vật mắc bệnh có thể …………., có triệu chứng và bệnh tích rõ ràng nhất**

1. Thể quá cấp tính.
2. **Thể cấp tính.**
3. Thể thứ cấp tính.
4. Thể mãn tính.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 11: Con vật mắc bệnh lần thứ nhất đã khỏi bệnh, sau đó nhiễm lại mầm bệnh lần thứ hai. Trường hợp này gọi là**

1. Tái phát.
2. **Tái nhiễm.**
3. Nhiễm trùng kế phát.
4. Bội nhiễm.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 12: Nếu so sánh với nội độc tố, ngoại độc tố**

1. Độc hơn và bền hơn.
2. Ít độc nhưng bền hơn.
3. **Độc hơn nhưng kém bền.**
4. Ít độc và kém bền.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 13: Những bệnh truyền nhiễm do ……….. thường là những bệnh mãn tính và cho miễn dịch không bền**

1. Virus.
2. Vi khuẩn.
3. Mycoplasma.
4. Ricketsia.
5. **Nấm.**

**Câu 14: Bệnh truyền nhiễm có biểu hiện không điển hình và trầm trọng thường gặp ở**

1. Gia súc non.
2. Gia súc trưởng thành.
3. **Gia súc già.**
4. Gia súc đực.
5. Gia súc cái.

**Câu 15: Các bệnh truyền nhiễm do …………. thường chỉ cho miễn dịch khi trong cơ thể động vật còn chứa mầm bệnh**

1. Ricketsia.
2. Mycoplasma.
3. Nấm.
4. Virus.
5. **Protozoa.** *(nguyên trùng)*

**Câu 16: Thông thường động vật được tiêm vaccin sẽ có khả năng miễn dịch sau:**

1. Ngay tức thì.
2. Sau 2-3 ngày.
3. **Sau 2-3 tuần.**
4. Sau 2-3 tháng.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 17: Tái phát là hiện tượng:**

1. Bệnh xuất hiện lần 2 do nhiễm lại mầm bệnh lần 2. *(tái nhiễm)*
2. **Bệnh xuất hiện lần 2 nhưng không nhiễm lại mầm bệnh.**
3. Nhiều loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang nhiễm bệnh đó. *(bội nhiễm)*
4. Nhiều loại mầm bệnh xâm nhập cùng lúc vào cơ thể. *(nhiễm trùng kết hợp)*
5. Tất cả sai.

**Câu 18: Nhiễm trùng kết hợp được gọi là:**

1. Nhiễm trùng kế phát.
2. **Nhiễm trùng ghép.**
3. Bội nhiễm.
4. Tái nhiễm.
5. Tất cả sai.

**Câu 19: Triệu chứng và bệnh tích đặc trưng của một con vật mắc bệnh truyền nhiễm thể hiện rỏ ở thời kỳ:**

1. Nung bệnh.
2. Khởi phát.
3. **Toàn phát.**
4. Cuối bệnh.
5. Cả a và b.

**Câu 20: Ở thời kì khởi phát con vật mắc bệnh có biểu hiện:**

1. Sốt.
2. Ủ rũ, ăn ít hoặc bỏ ăn.
3. Triệu chứng đặc trưng của bệnh.
4. **Cả a và b**.
5. Cả a và b đều sai.

**Câu 21: Bổ thể được tổng hợp chủ yếu ở:**

1. **Gan.**
2. Lách.
3. Thận.
4. Tuyến ức.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 22: Bội nhiễm là hiện tượng:**

1. **Một loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang bị nhiễm chính bệnh đó.**
2. Khi cơ thể đã khỏi bệnh hẳn sau đó mắc lại chính bệnh đó.
3. Khi một cơ thể đã bị nhiễm trùng và mầm bệnh này tạo điều kiện cho các loại mầm bệnh khác xâm nhập.
4. Nhiễm trùng hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng lúc.
5. Bệnh xuất hiện lần thứ 2 nhưng không có sự nhiễm trùng lần thứ 2.

**Câu 23: Nếu một bệnh truyền nhiễm nguy hiểm phát ra tại một quốc gia mà trước đây bệnh này không có hiện diện hay đã được thanh toán ta phải:**

1. Tiêm kháng huyết thanh cho tất cả gia súc mẫn cảm nguy cơ lây bệnh.
2. **Tiêm vaccin cho gia súc mẫn cảm có nguy cơ lây bệnh.**
3. Giết và xữ lý tất cả gia súc bệnh và gia súc mẫn cảm có nguy cơ lây bệnh.
4. Có thể áp dụng a hoặc b.
5. Có thể áp dụng a hoặc c.

**Câu 24: Nội độc tố là:**

1. Độc tố thường gặp ở vi khuẩn gram âm.
2. Độc tố thường gặp ở vi khuẩn gram dương.
3. Độc tố của vi khuẩn chỉ được giải phóng khi vi khuẩn bị phá hủy.
4. **Cả a và c.**
5. Cả b và c.

**Câu 25: Gia súc mắc bệnh ở thể quá cấp tính:**

1. Thường gặp ở đầu ổ dịch.
2. Thường gặp cuối ổ dịch.
3. Có triệu chừng và bệnh tích không đặc trưng.
4. Cả a và b.
5. **Cả a và c.**

**Câu 26: Để đề phòng tai biến khi sử dụng kháng huyết thanh, ta nên**

1. Sử dụng kháng huyết thanh chế từ gia súc cùng loại với gia súc cần tiêm.
2. Sử dụng kháng huyết thanh chế từ gia súc khác loại với gia súc cần tiêm.
3. Thử phản ứng dị ứng trước khi tiêm.
4. Cả a và b.
5. **Cả a và c.**

**Câu 27: Gia súc mắc bệnh ở thể mãn tính thường**

1. Có triệu chứng đặc trưng.
2. Có bệnh tích đặc trưng.
3. Có tỉ lệ chết cao.
4. Gặp ở cuối ổ dịch.
5. **Tất cả sai.**

**Câu 28: Theo định nghĩa nguồn bệnh của Gramasepki thì những động vật nào sau đây không phải là nguồn**

1. Gia súc khỏi bệnh có miễn dịch nhưng vẫn còn mang mầm bệnh.
2. Côn trùng có mang mầm bệnh trong cơ thể và có khả năng truyền mầm bệnh cho các thế hệ sau.
3. **Côn trùng có mầm bệnh dính vào chân, thân ………..**
4. Cả a và b.
5. Cả a, b và c.

**Câu 29: Những bệnh truyền nhiễm do ……….., thường có tính hướng về một tổ chức nhất định, do đó nó có biểu hiện giết nhau ở gia súc khác loài**

1. **Virus.**
2. Vi khuẩn.
3. Mycoplasma.
4. Ricketsia.
5. Nấm.

**Câu 30: Interferon là kháng thể không đặc hiệu chống lại sự xâm nhiễm của**

1. **Virus.**
2. Vi khuẩn.
3. Mycoplasma.
4. Ricketsia.
5. Nấm.

**Câu 31: Một gia súc mắc bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ nung bệnh**

1. Có khả năng làm lây bệnh cho những gia súc khác trong đàn.
2. Có mầm bệnh sinh sản và phát triển trong cơ thể gia súc.
3. Con vật có triệu chứng đầu tiên của bệnh truyền nhiễm.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a, b và c đều đúng.**

**Câu 32: Trong bệnh truyền nhiễm ta có thể chẩn đoán bệnh gia súc dễ dàng khi gia súc đang mắc ở thời kỳ:**

1. Thời kỳ khởi phát.
2. Thời kỳ cuối bệnh.
3. **Thời kỳ toàn phát.**
4. Cả a và c đều đúng.
5. Cả a, b, c đều đúng.

**Câu 33: Khi mua một gia súc từ bên ngoài, ta phải cách ly gia súc đó trong một thời gian để tránh trường hợp**

1. Gia súc này là những gia súc mang trùng.
2. Gia súc này đang ở thời kỳ nung bệnh.
3. Gia súc chỉ mới khỏi bệnh.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a, b và c đều đúng.**

**Câu 34: Ở thể bệnh ác tính**

1. Con vật có triệu chứng bệnh rất nặng, chết nhanh.
2. Con vật chết không kịp xuất hiện triệu chứng.
3. Con vật chết ngay sau khi xuất hiện triệu chứng.
4. Cả a và c đều đúng.
5. **Cả a, b, c.**

**Câu 35: Con vật mắc bệnh ở thể ẩn**

1. Có triệu chứng là sốt nhẹ.
2. **Có bệnh tích bên trong nội tạng.**
3. Có triệu chứng và bệnh tích khác với triệu chứng và bệnh tích điển hình của bệnh.
4. Cả a và b đều đúng.
5. Cả a, b và c.

**Câu 36: Nhân tố thứ ba của quá trình sinh dịch là súc vật cảm thụ đó là**

1. Những gia súc đã mắc chính bệnh đó rồi khỏi.
2. Những gia súc đã được tiêm phòng chính bệnh đó.
3. Những gia súc mẫn cảm đối với bệnh đó nhưng chưa có miễn dịch đối với bệnh đó.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a và c đều đúng.**

**Câu 37: Để tạo miễn dịch chủ động cho gia súc ta có thể**

1. Cho gia súc đó tiếp súc với gia súc bệnh.
2. Tiêm kháng huyết thanh cho gia súc.
3. **Tiêm vaccin cho gia súc.**
4. Có thể áp dụng a và b.
5. Có thể áp dụng a và c.

**Câu 38: Để chống dịch tại một ổ dịch ta phải**

1. Cấm bán chạy gia súc.
2. Tiêm phòng vaccin cho tất cả các gia súc khác loại.
3. Tiêm kháng huyết thanh cho các gia súc nghi lây.
4. **Cả a, b, và c đều đúng.**
5. Cả a và c.

**Câu 39: Trong bệnh Dại ở thể bại liệt, chó có triệu chứng đặc trưng là**

1. Chạy lung tung hoản loạn.
2. **Trễ hàm, thè lưỡi, không sủa.**
3. Sủa, rống lên như ru.
4. Cả a, b và c đều đúng.
5. Cả a và c.

**Câu 40: Đối với gia súc khi có triệu chứng của bệnh Dại ta có thể dùng**

1. Kháng sinh để điều trị.
2. Kháng huyết thanh điều trị.
3. Dùng vaccine điều trị.
4. Kết hợp cả a và b.
5. **Cả a, b, và c đều sai.**

**Câu 41: Trong bệnh lao hạch ở bò**

1. Các hạch lâm ba sưng, nóng nhưng không sưng.
2. Các hạch lâm ba sưng, nóng và đau.
3. Các hạch lâm ba sưng, nóng, cứng và dính vào da.
4. Các hạch lâm ba sưng, không đau, cứng và dính vào da.
5. **Các hạch lâm ba sưng, không nóng, không đau, không dính vào da.**

**Câu 42: Khi một bê con được sinh ra từ bò mẹ mắc bệnh lao, ta phải**

1. Giết ngay bê con đó để loại trừ khả năng lây bệnh trong đàn.
2. Dùng Streptomycin điều trị cho bê.
3. Dùng Kanamycin điều trị cho bê.
4. Cả b và c đều đúng.
5. **Chỉ cho bê con bú sữa mẹ ở một ngày đầu rồi tách ra để con khỏe khác nuôi, sau 4 – 5 tháng kiểm tra lại bằng tuberculin.**

**Câu 43: Hiện tượng da và niêm mạc vàng có thể được gặp nhiều nhất ở bệnh**

1. Bệnh uốn ván.
2. Bệnh sẩy thai truyền nhiễm do Brucella.
3. Bệnh nhiệt than.
4. Bệnh dại.
5. **Bệnh sẩy thai truyền nhiễm do xoắn khuẩn Leptopira.**

**Câu 44: Trong bệnh lỡ mồm long móng ở heo ta có thể dùng**

1. Vaccine để điều trị.
2. Kháng sinh để tiêu diệt căn bệnh.
3. Kết hợp dùng vaccine và kháng sinh để điều trị bệnh.
4. Kết hợp dùng vaccine và kháng huyết thanh để điều trị bệnh.
5. **Kháng sinh để ngăn ngừa nhiễm trùng kế phát.**

**Câu 45: Trong bệnh lỡ mồm long móng hiện tượng nổi mụn nước ta có thể chỉ thấy ở**

1. Miệng gia súc.
2. Ở chân gia súc.
3. Ở cả miệng và chân gia súc.
4. **Ở cả miệng, chân và vú của gia súc.**
5. Ở miệng, chân và có thể ở một số bộ phận khác của gia súc.

**Câu 46: Bệnh tích lách sưng to, dai và có màu xanh là bệnh tích đặc trưng của bệnh:**

1. Nhiệt thán.
2. Dịch tả heo.
3. **Bệnh phó thương hàn heo.**
4. Bệnh thương hàn heo.
5. Cả c và d đều đúng.

**Câu 47: Trong bệnh dịch tả heo**

1. Chỉ có giống heo ngoại mới mắc bệnh.
2. Chỉ có heo cai sinh sản mới mắc bệnh.
3. Chỉ có heo con theo mẹ mới mắc bệnh.
4. Chỉ có heo từ 2 – 4 tháng tuổi mới mắc bệnh.
5. **Heo mọi giống, mọi lứa tuổi đều mắc bệnh.**

**Câu 48: Trong bệnh dịch tả heo, bệnh tích đặc trưng là**

1. Lách nhồi huyết hình răng của ở rìa lách.
2. Ruột xuất huyết có những nốt loét hình cút áo.
3. Ruột có những đám loét tràn lan.
4. **Cả a và b.**
5. Cả a và c.

**Câu 49: Để điều trị bệnh dịch tả heo ta có thể dùng:**

1. Streptomycin kết hợp với Penicilline.
2. Sulfamerzine.
3. Vaccine dịch tả heo.
4. Kết hợp a và b.
5. **Cả a, b, c và d đều sai.**

**Câu 50: Hiện tượng hoại tử ở các cơ quan phủ tạng ta thường thấy nhiều nhất ở bệnh**

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Bệnh dịch tả heo.
3. Bệnh tiêu chảy do E.coli.
4. Bệnh lao.
5. **Bệnh thương hàn heo.**

**Câu 51: Các bệnh sau đây có triệu chứng bệnh tích chủ yếu ở đường tiêu hóa**

1. Bệnh lỡ mồm long móng.
2. Bệnh dịch tả heo.
3. Bệnh thương hàn heo.
4. Cả a, b và c đều đúng.
5. **Cả b và c đều đúng.**

**Câu 52: Hiện tượng sưng hầu ta có thể thấy trong bệnh**

1. Phó thương hàn heo.
2. Bệnh dịch tả heo.
3. **Bệnh tụ huyết trùng heo.**
4. Cả a, b, c đều sai.
5. Cả b và c đều đúng.

**Câu 53: Hiện tượng viêm bao tim và bao tim tích nước vàng ta có thể thấy trong bệnh**

1. Dịch tả heo.
2. Phó thương hàn heo.
3. Tụ huyết trùng heo.
4. Tụ huyết trùng gia cầm.
5. **Cả c và d đều đúng.**

**Câu 54: Để điều trị bệnh thương hàn heo ta có thể dùng:**

1. Penicilline.
2. Ampicilline.
3. **Chloramphenicol.**
4. Streptomycin.
5. Cả a, b, c và d đều đúng.

**Câu 55: Hiện tượng xuất huyết hình đinh ghim trên da có thể gặp trong bệnh**

1. Bệnh thương hàn heo.
2. Bệnh đóng dấu heo.
3. **Bệnh dịch tả heo.**
4. Cả a và b.
5. Cả a và c.

**Câu 56: Hiện tượng xuất huyết điểm ở dạ dày tuyến ta có gặp trong bệnh**

1. Bệnh thương hàn gà.
2. Bệnh Gumboro.
3. Bệnh tụ huyết trùng gia cầm.
4. Bệnh Newcastle.
5. **Cả b và d.**

**Câu 57: Trong bệnh tụ huyết trùng gia cầm bệnh tích ta thường thấy là:**

1. Gan hơi sưng, có những nốt hoại tử hình đinh ghim trên bề mặt.
2. Viêm ngoại tâm mạc, bao tim tích nước vàng.
3. Ruột viêm xuất huyết.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a, b, c đều đúng.**

**Câu 58: Gà mắc bệnh thương hàn có bệnh tích**

1. Buồng trứng dị hình.
2. Lách sưng to.
3. Gan hoại tử.
4. **Cả a và b.**
5. Cả b và c.

**Câu 59: Khi có Gumboro để hạn chế tổn thất ta dùng**

1. Tiêm vaccin Gumboro cho toàn đàn.
2. Tiêm Sulfarazin.
3. Cho uống vitamin và chất điện giải.
4. Tiêm Terramycin cho toàn đàn.
5. **Tất cả đều sai.**

**Câu 60: Khi có Newcastle để hạn chế tổn thất dùng**

1. Tiêm vaccine chết Newcastle.
2. Cho uống vitamin và chất điện giải.
3. **Tiêm vaccin nhược độc Newcastle.**
4. Tiêm Sulfarazin.
5. Tiêm Terramycin.

**Câu 61: Điều trị bệnh dịch tả heo dùng**

1. Streptomycin + Penicillin.
2. Terramycin.
3. Sulfamerazin.
4. Cả a và b.
5. **Tất cả đều sai.**

**Câu 62: Trong bệnh tụ huyết trùng gia cầm có bệnh tích đặc trưng là**

1. Gan hơi sưng, có những nốt hoại tử dính ghim trên bề mặt.
2. Viêm ngoại tâm mạc, bao tim tích nước.
3. Lách sưng to.
4. **Cả a và b đúng.**
5. Tất cả đều sai.

**Câu 63: Hiện tượng viêm xoang dưới hốc mắt gia cầm thường gặp.**

1. Newcastle.
2. Dịch tả vịt.
3. Thương hàn.
4. Gumboro.
5. **CRD.**

**Câu 64: Bệnh tụ huyết trùng gia cầm thường**

1. Chết nhanh.
2. Không điều trị bằng kháng sinh.
3. Điều trị bằng kháng sinh.
4. **Cả a và b.**
5. Cả a và c.

**Câu 65: Nguyên nhân gây tụ huyết trùng gia cầm thường gặp là**

1. **Pasteurella multocida.**
2. Salmonella gallinarum.
3. Mycoplasma galliespticum.
4. Cả a và b.
5. Cả a và c.

**Câu 66: Polyserositic and Arthritis là tên bệnh gì**

1. Dịch tả heo.
2. Đậu heo.
3. Thương hàn heo.
4. **Glasser.**
5. Tất cả đều sai.

**Câu 67: Hiện tượng viêm mắt có ghèn thường gặp trong bệnh**

1. Dịch tả vịt.
2. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.
3. **Marek.**
4. Cả a và b.
5. Cả a và c.

**Câu 68: Bệnh tích có thể làm chúng ta lầm giữa bệnh thương hàn và tụ huyết trùng là**

1. Viêm khớp.
2. **Ruột xuất huyết.**
3. Gan hoại tử.
4. Lách sưng.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 69: Bệnh Marek cấp tính thường gặp ở gà**

1. 4 – 8 ngày tuổi.
2. 4 – 8 tháng tuổi.
3. **4 – 8 tuần tuổi.**
4. Mọi lứa tuổi.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 70: Triệu chứng đặc trưng của viêm phế quản ở gà lớn là**

1. Thở khó trầm trọng.
2. Rối loại hô hấp nhẹ.
3. Đẻ trứng giảm hoặc ngưng hẳn.
4. Cả a và b.
5. **Cả b và c.**

**Câu 71: Bệnh nấm phổi thường gặp**

1. **1 – 3 tuần tuổi.**
2. 1 – 3 tháng tuổi.
3. 1 – 3 năm tuổi.
4. Mọi lứa tuổi.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 72: Hiện tượng bại liệt trong Newcastle là do**

1. Viêm dây thần kinh vận động.
2. **Tổn thương tiểu não.**
3. Viêm khớp.
4. Viêm cơ.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 73: Hiện tượng viêm thanh mạc có Fibrin trên nhiều cơ quan nội tạng thường gặp nhiều nhất ở bệnh**

1. **Glasser.**
2. Tụ huyết trùng.
3. Aujeszki.
4. Suyễn heo.
5. Thương hàn.

**Câu 74: Swine enzotic peneumonia là**

1. Tụ huyết trùng.
2. **Viêm phổi địa phương.**
3. Suyễn heo.
4. Cả a và b.
5. Cả b và c.

**Câu 75: Hiện tượng máu tụ máu thành hình vuông, hình tròn, quả tram trên da thường gặp ở bệnh**

1. Thương hàn heo.
2. Dịch tả heo.
3. **Đóng dấu son.**
4. Câu a và b.
5. Câu a và c.

**Câu 76: Đề phòng nấm phổi**

1. Trộn kháng sinh vào thức ăn hoặc nước uống hằng ngày.
2. Thường xuyên thay rơm, chất độn chuồng.
3. Giữ chuồng khô sạch thoáng mát.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

**Câu 77: Bệnh Gumboro có bệnh tích dễ nhầm với viêm phế quản truyền nhiễm là**

1. **Thận sưng.**
2. Cơ ngực xuất huyết.
3. Túi Fabricius xuất huyết.
4. Câu a, b, c đều đúng.
5. Câu a và b đều đúng.

**Câu 78: Black Leg là tên của bệnh**

1. **Ung khí thán.**
2. Uốn ván.
3. Nhiệt thán.
4. Brucellosis.
5. Tất cả sai.

**Câu 79: Hiện tượng xuất huyết ở phần cuối thực quản và dạ dày tuyến là bệnh tích của bệnh**

1. Cúm.
2. Tụ huyết trùng.
3. Thương hàn.
4. **Newcastle.**
5. Bệnh khác.

**Câu 80: Viêm …………là bệnh tích đặc trưng thường gặp trong bệnh CRD**

1. Ruột.
2. Lách.
3. Thận.
4. **Túi khí.**
5. Tất cả sai.

**Câu 81: Bệnh viêm phổi địa phương có bệnh tích đặc trưng là**

1. Phổi viêm đỏ, xuất huyết khắp bề mặt phổi.
2. Phổi, màng phổi viêm có Fibrin dính vào lồng ngực.
3. **Hai bên phổi có bệnh tích đối xứng, chỗ viêm có màu hồng xám, có giới hạn rõ giữa vùng viêm và không viêm.**
4. Lồng ngực xuất huyết.
5. Bệnh tích khác.

**Câu 82: Kháng sinh trị Mycoplasma tốt nhất là**

1. Ampicillin.
2. Streptomycin.
3. Terramycin.
4. Penicillin.
5. **Enrofloxacine.**

**Câu 83: Mầm bệnh có thể truyền qua trứng thường gặp ở bệnh**

1. Marek.
2. CRD.
3. Thương hàn.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

**Câu 84: Tích sưng hoại tử thường gặp trong bệnh**

1. Newcastle cấp tính.
2. Tụ huyết trùng cấp tính.
3. Newcastle mãn tính.
4. **Tụ huyết trùng mãn tính.**
5. Tất cả đều sai.

**Câu 85: Hiện tượng manh tràng sưng to, xuất huyết thường gặp trong**

1. Tụ huyết trùng gia cầm.
2. Thương hàn.
3. **Newcastle.**
4. Câu a và b.
5. Câu b và c.

**Câu 86: Hiện tượng xuất huyết, loét hậu môn thường gặp ở bệnh**

1. Newcastle.
2. Tụ huyết trùng gia cầm.
3. **Dịch tả vịt.**
4. Câu a và c.
5. Câu b và c.

**Câu 87: Nguyên nhân gây thương hàn gia cầm**

1. Pasteurella.
2. Salmonella galinarum.
3. Salmonella pullorum.
4. Câu a hoặc b.
5. **Câu b hoặc c.**

**Câu 88: Đặc trưng của ung khí thán**

1. Sưng, nóng, đau có màu sậm.
2. Sưng, nóng, không đau.
3. **Sưng, nóng, đau, có màu sậm, lõm ở giữa, chảy nước vàng hay đen.**
4. Sưng, không nóng, không đau.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 89: nước tiểu vàng sậm, có máu, có huyết sắc tố gặp nhiều trong bệnh**

1. Tụ huyết trùng.
2. Brucellosis.
3. **Leptopirosis.**
4. Nhiệt thán.
5. Ung khí thán.

**Câu 90: Mad itch là tên của bệnh**

1. Dại.
2. Aujeszki.
3. Giả dại.
4. **Câu b hoặc c.**
5. Câu a hoặc c.

**Câu 91: Hiện tượng bại liệt do sưng dây thần kinh ngoại biên là triệu chứng đặc trưng của bệnh**

1. **Marek.**
2. Lympho – lơcô.
3. Newcastle.
4. Câu a hoặc b.
5. Câu b hoặc c.

**Câu 92: Hiện tượng ……… là bệnh tích thường gặp trong viêm phế quản truyền nhiễm thể mãn tính**

1. Buồng trứng thoái hóa.
2. Ống dẫn trứng ngắn.
3. Lòng đỏ không tiêu.
4. **Câu a và b.**
5. Câu b và c.

**Câu 93: Bệnh tích thường lầm giữa bệnh Marek và Lympho – lơcô**

1. **U ở gan, lách, thận.**
2. Viêm móng mắt.
3. Viêm dây thần kinh.
4. U ở túi Fabricius.
5. U ở da và cơ.

**Câu 94: Triệu chứng thường gặp trong bệnh giả dại ở heo con là**

1. **Quay cuồng, run cơ, chảy nước dãi.**
2. Tiêu chảy nặng.
3. Trễ hàm, thè lưỡi.
4. Ngứa dữ dội.
5. Ho, thở khó.

**Câu 95: Mycoplasma hyopnemonia là nguyên nhân gây bệnh**

1. CRD.
2. **Viêm phổi địa phương.**
3. Glasser.
4. Lao.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 96: Trong bệnh Marek khối u ở tế bào lâm ba thường gặp**

1. Gan.
2. Thận.
3. Túi Fabricius.
4. **Câu a và b.**
5. Câu b và c.

**Câu 97: Để trị nấm phổi gia cầm ta dùng**

1. **Fungamycin.**
2. Penicillin.
3. Terramycin.
4. Câu a hoặc b.
5. Câu a hoặc c.

**Câu 98: Chó mèo mắc bệnh dại có triệu chứng đặc trưng**

1. Ngứa dữ dội.
2. Quay cuồng nghiến răng, run cơ.
3. **Chảy nước dãi.**
4. Câu a và b.
5. Câu b và c.

**Câu 99: Viêm nội tâm mạc, van tim sần sùi thường gặp ở bệnh**

1. Tụ huyết trùng.
2. Viêm phổi địa phương.
3. Tụ huyết trùng mãn.
4. Đóng dấu cấp.
5. **Đóng dấu mãn.**

**Câu 100: Khối u ở tế bào lâm ba túi Fabricius là bệnh tích đặc trưng của bệnh**

1. **Lympho – lơcô.**
2. Maker cấp tính.
3. Maker mãn tính.
4. Cả a, b và c.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 1: Hiện tượng đặc trưng giảm, lòng trắng loãng thường gặp ở bệnh**

1. CRD.
2. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.
3. Thương hàn gà.
4. Marek.
5. **Tất cả sai.**

**Câu 2: Bệnh giả dại khác với bệnh Dại ở biểu hiện**

1. Chảy nước dãi.
2. **Không tấn công người và gia súc.**
3. Dãn đồng tử.
4. Câu a và c.
5. Câu b và c.

**Câu 3: Bệnh giả dại thường …………. ở chó và mèo.**

1. Lây lan.
2. Ít lây.
3. Gây chết.
4. Câu a và c.
5. **Câu b và c.**

**Câu 4: Bệnh Gumboro ở thể ẩn tính**

1. Túi Fabricius sưng.
2. Xuất huyết cơ ngực, đùi.
3. Túi Fabracius sưng.
4. **Túi Fabracius teo.**
5. Tất cả sai.

**Câu 5: Lách có những nốt hoại tử là bệnh tích thường gặp trong bệnh**

1. Dịch tả heo cấp.
2. Tụ huyết trùng cấp.
3. Tụ huyết trùng mãn.
4. **Thương hàn cấp.**
5. **Thương hàn mãn.**

**Câu 6: Ung khí thán gây ra bởi vi khuẩn Clostridium chauvoei có đặc tính**

1. Trực khuẩn G-.
2. Sinh nha bào.
3. Yếm khí.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

**Câu 7: Hiện tượng xuất huyết và viêm loét đường tiêu hóa của vịt như hầu, họng thực quản, dạ dày, ruột, là bệnh tích của bệnh**

1. Newcastle.
2. Cúm vịt con.
3. Tụ huyết trùng vịt.
4. Dịch tả vịt.
5. **Tất cả sai.**

**Câu 8: Đàn gà 2 tháng tuổi mắc bệnh Gumboro và Newcastle cùng một lúc khi phát hiện ta nên**

1. Tiêm ngừa vaccine Gumboro cho đàn gà.
2. Tiêm ngừa vaccine Newcastle cho đàn gà.
3. Cho gà uống vitamin và chất điện giải.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

**Câu 9: Khi có Dịch tả vịt xảy ra để hạn chế ta phải**

1. Tiêm vaccine chết cho toàn đàn.
2. Cho vịt uống vitamin và chất điện giải.
3. **Tiêm vaccine nhược độc cho toàn đàn.**
4. Dùng kháng sinh để điều trị.
5. Tất cả sai.

**Câu 10: Để điều trị thương hàn heo ta có thể dùng**

1. Penicillin.
2. **Colistin.**
3. Ampicillin.
4. Streptomycin.
5. Tất cả đều đúng.

**Câu 11: Hiện tượng lòng đỏ không tiêu có mùi hôi thối có thể gặp ở bệnh**

1. **Thương hàn gà con.**
2. Thương hàn gà lớn.
3. Newcastle.
4. Tụ huyết trùng.
5. Tất cả sai.

**Câu 12: Hiện tượng hầu sưng có thể gặp trong bệnh**

1. **Tụ huyết trùng heo.**
2. Viêm phổi địa phương.
3. Tụ huyết trùng trâu, bò.
4. Glaser.
5. Dịch tả heo.

**Câu 13: Tiêm phòng bệnh Marek thực hiện ở gà**

1. **Một ngày tuổi.**
2. 20 ngày tuổi.
3. 10 ngày tuổi.
4. 100 ngày tuổi.
5. Tất cả sai.

**Câu 14: Hiện tượng rối loạn vận động, bại liệt chân cánh thường gặp ở bệnh**

1. CRD.
2. Newcastle cấp tính.
3. **Newcastle mãn tính.**
4. Cả a, b và c.
5. Tất cả sai.

**Câu 15: Bệnh Newcastle xảy ra ở**

1. Gà con.
2. Gà nuôi ở hình thức công nghiệp.
3. Gà trưởng thành.
4. Gà nuôi ở gia đình.
5. **Tất cả mọi lứa tuổi và tất cả các loại hình.**

**Câu 16: Mycoplasma gallisepticum là nguyên nhân gây bệnh**

1. Viêm phổi địa phương heo.
2. Thương hàn gà.
3. Tụ huyết trùng.
4. Newcastle.
5. **Tất cả sai.**

**Câu 17: Những vi khuẩn thuộc nhóm G-**

1. Pasteurella.
2. Salmonella.
3. Mycoplasma.
4. **Cả a và b.**
5. Cả a, b và c.

**Câu 18: Đặc trị CRD (hô hấp mãn tính của gia cầm) ta có thể dùng**

1. Nistatin.
2. Penicillin.
3. **Tylosin.**
4. Câu a hoặc b.
5. Câu a hoặc c.

**Câu 19: Để phòng bệnh Newcastle cho gà con, ta phải dùng vaccine**

1. Vaccine Newcastle chủng F.
2. Vaccine Newcastle chủng M 2 tháng tuổi.
3. Vaccine Newcastle chủng B12 Lasota.
4. **Tất cả đúng.**
5. Tất cả sai.

**Câu 20: Con vật mắc bệnh ở thể ẩn**

1. Sốt nhẹ.
2. Bệnh tích điển hình.
3. **Bệnh tích bên trong nội tạng.**
4. Triệu chứng và bệnh tích khác với triệu chứng và bệnh tích điển hình.
5. Tất cả sai.

**Câu 21: Bệnh da vàng và niêm mạc vàng gặp nhiều nhất ở bệnh**

1. Uốn ván.
2. Dịch tả.
3. Dại.
4. **Xoắn khuẩn.**
5. Tất cả sai.

**Câu 22: Trong bệnh LMLM ở heo ta có thể dùng**

1. Vaccine điều trị.
2. Vaccine + kháng huyết thanh.
3. Kháng sinh.
4. **Vaccine + kháng sinh.**
5. Tất cả sai.

**Câu 23: Hiện tượng nổi mụn nước ở bệnh LMLM thấy ở**

1. Miệng.
2. Chân.
3. **Miệng, chân, da, kẻ móng.**
4. Cả a và b.
5. Tất cả sai.

**Câu 24: Bệnh tích lách sưng to, dai, xanh thẩm (1/3) đặc trưng của bệnh**

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Tai xanh.
3. Dịch tả.
4. Lỡ mồm long móng.
5. **Thương hàn heo.**

**Câu 25: Xuất huyết giữa dạ dày tuyến và dạ dày cơ.**

1. **Gumboro.**
2. Newcastle.
3. Cúm.
4. CRD.
5. Tụ huyết trùng gia cầm.

**Câu 26: Xuất huyết giữa dạ dày tuyến và phần sau thực quản.**

1. Gumboro.
2. **Newcastle.**
3. Cúm.
4. Tụ huyết trùng gia cầm.
5. CRD.

**Câu 27: Dạ dày tuyến xuất huyết nặng.**

1. Newcastle.
2. Gumboro.
3. **Cúm.**
4. Dịch tả vịt.
5. Tụ huyết trùng.

**Câu 28: Bò bị bệnh lao thường gặp ở lao:**

1. **Phổi.**
2. Gan.
3. Hạch.
4. Lách.
5. Vú.

**Câu 29: Con mèo bị dại biểu hiện các triệu chứng**

1. Chạy lung tung thè lưỡi chảy nước dãi.
2. **Nằm yên, kêu luôn mồm, chảy nước dãi.**
3. Tiếng kêu la khan đặc do liệt thanh quản.
4. Tất cả đều đúng.
5. Tất cả sai.

**Câu 30: Lách có những nốt hoại tử là bệnh tích thường gặp ở**

1. Dịch tả heo cấp.
2. Tụ huyết trùng cấp.
3. **Thương hàn mãn tính.**
4. Tụ huyết trùng mãn tính.
5. Phó thương hàn cấp tính.

**Câu 31: Virus LMLM có tính hướng.**

1. Thần kinh trung ương.
2. Hệ thống hô hấp.
3. **Thượng bì.**
4. Hệ thống tiêu hóa.
5. Tất cả sai.

**Câu 32: Virus dại có tính.**

1. Thần kinh trung ương.
2. Nhân lên trong não và tuyết nước bọt.
3. Phế nang.
4. **Câu a và b.**
5. Tất cả sai.

**Câu 33: Virus sinh sản trong nội mô thành huyết quản**

1. Thương hàn heo.
2. LMLM.
3. **Dịch tả heo.**
4. Tai xanh.
5. Tụ huyết trùng heo.

**Câu 34: Virus phát triển trong đại thực bào và phế nang.**

1. Thương hàn heo.
2. Dịch tả heo.
3. **Tai xanh.**
4. Tụ huyết trùng.
5. Tất cả sai.

**Câu 35: Xuất huyết mỡ xung quanh mề, màng treo ruột non.**

1. Gumboro.
2. **Cúm.**
3. Newcastle.
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả đều đúng.

**Câu 36: Nhiễm trùng huyết, bại huyết, hầu sưng thủy thủng, gan xơ hóa thẩm tương dịch**

1. Thương hàn heo.
2. Dịch tả heo.
3. Tai xanh.
4. **Tụ huyết trùng.**
5. Tất cả đều sai.

**Câu 37: Niêm mạc tím bầm, phổi có bọt, ứ huyết não**

1. Thương hàn heo.
2. **Uốn ván (co cứng cơ vân).**
3. Tai xanh.
4. Xoắn khuẩn.
5. Tất cả đều đúng.

**Câu 38: Phổi xuất huyết nặng 1/3 phổi trên, phổi dích sườn**

1. Thương hàn heo.
2. LMLM.
3. **Tụ huyết trùng trâu, bò.**
4. Xoắn khuẩn.
5. Tất cả sai.

**Câu 39: Hậu môn xuất huyết, mào yếm tím bầm, mũi chảy nhớt, thức ăn trong diều không tiêu nhão lên**

1. Gumboro.
2. **Newcastle.**
3. Cúm.
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả đều đúng.

**Câu 40: Hậu môn xuất huyết, mào yếm tím bầm – hoại tử - ứ nước – quăn tai, khí quản phù thủng**

1. Gumboro.
2. Newcastle.
3. **Cúm.**
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 41: Hạt lao ở trâu, bò có màu**

1. **Vàng.**
2. Trắng.
3. Nâu.
4. Xám.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 42: Ruột xuất huyết và loét thành một đường, hầu họng khí quản xuất huyết phù màng giả**

1. Gumboro.
2. Newcastle.
3. Cúm.
4. **Dịch tả vịt.**
5. Tất cả đều đúng.

**Câu 43: Trong bệnh Dại ở thể bại liệt, chó có triệu chứng đặc trưng là**

1. Chạy lung tung, hoảng loạn.
2. **Trễ hàm, thè lưỡi, không sủa.**
3. Sủa, rống lên như tiếng ru.
4. Cả a, b và c đều đúng.
5. Cả b và c.

**Câu 44: Viêm kết mạc mắt, mắt nhiều ghèn, hai mí mắt dính lại nhau thì thường thấy trong bệnh**

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Phó thương hàn heo.
3. PRRS.
4. **Dịch tả heo.**
5. Tất cả đều đúng.

**Câu 45: Bệnh tích sẩy thai ở giai đoạn cuối của thời kỳ (1/3), thai sẩy có cuốn rốn xuất huyết, hạch lâmba phổi sưng là bệnh**

1. Tụ huyết trùng.
2. Dịch tả heo.
3. **PRRS.**
4. Phó thương hàn.
5. LMLM.

**Câu 46: Lách sưng to, đặc biệt là 1/3 phần ở giữa sưng to hơn dai hơn như cao su có màu xanh thẩm.**

1. Tụ huyết trùng heo.
2. **Phó thương hàn.**
3. Dịch tả heo.
4. Tai xanh.
5. Tất cả sai.

**Câu 47: Thường xảy ra ở gà công nghiệp**

1. Cúm gia cầm.
2. **Newcastle.**
3. Gumboro.
4. Dịch tả vịt.
5. Tụ huyết trùng gia cầm.

**Câu 48: Bệnh tích hậu môn đưa ra ngoài thường thấy ở bệnh**

1. Tụ huyết trùng gia cầm.
2. Newcastle.
3. Gumboro.
4. Dịch tả vịt.
5. **Cúm.**

**Câu 49: Bệnh tích phù đầu, mí mắt sưng, hầu cổ sưng và phù thủng.**

1. Cúm.
2. Dịch tả vịt.
3. Newcastle.
4. Gumboro.
5. **Tụ huyết trùng.**

**Câu 50: Xuất huyết mỡ bụng, mỡ màng treo ruột, mỡ tim rất rõ, xuất huyết cơ đùi, ngực**

1. Tụ huyết trùng.
2. Newcastle.
3. **Cúm.**
4. Dịch tả vịt.
5. Gumboro.

**Câu 51: Hậu môn bết phân, niêm mạc hậu môn xuất huyết thường thấy ở bệnh**

1. **Cúm.**
2. Tụ huyết trùng gia cầm.
3. Dịch tả vịt.
4. Newcastle.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 52: Bệnh tích: tích sưng, tiêu chảy phân vàng có bọt lẫn máu, khó thở, màu và yếm tím bầm là bệnh**

1. Gumboro.
2. **Newcastle.**
3. Cúm.
4. Tụ huyết trùng gia cầm.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 53: Hiện tượng sát nhau, nhau khó bóc, âm đạo thường chảy ra nước nhớt đục và bẩn, nhau thai sẩy có đốm hoại tử**

1. Pasteurella.
2. Xoắn khuẩn.
3. **Brucella.**
4. Clostridium.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 54: Niêm mạc vàng, nước tiểu vàng hơi sánh, dịch mật cô đặc, túi mật teo là bệnh**

1. Pasteurella.
2. **Xoắn khuẩn.**
3. Brucella.
4. Clostridium.
5. Tất cả đều đúng.

**Câu 55: Sốt cao, lách sưng to, đen và mềm nhũn, phù thũng và xuất tổ chức liên kết, máu đen sẫm, đặc, chảy máu ở các lỗ tự nhiên, máu không đông là bệnh**

1. **Nhiệt thán.**
2. Ung khí thán.
3. Tụ huyết trùng.
4. Lao.
5. Tất cả sai.

**Câu 56: Hiện tượng nhiễm trùng huyết, xuất huyết và viêm phổi, chảy nước dải thành sợi, phổi gan hóa màu đỏ sậm khoảng 1/3 thùy trước là bệnh**

1. LMLM.
2. Ung khí thán.
3. **Tai xanh.**
4. Tất cả sai.
5. Tất cả đều đúng.

**Câu 57: Hiện tượng sưng xuất huyết ở các cơ bắp có khí, đặc biệt vùng hậu môn, xác chết trương phồng do có khí thủng là bệnh**

1. Tụ huyết trùng.
2. Phó thương hàn heo.
3. **Ung khí thán.**
4. LMLM.
5. Tất cả sai.

**Câu 58: Triệu chứng ngứa dữ dội, co giật, suy nhược, thai sẩy với nhiều kích thước khác nhau, hoại tử hạch hạnh nhân là bệnh**

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Phó thương hàn heo.
3. Tai xanh.
4. **Bệnh giả dại heo.**
5. Tất cả sai.

**Câu 59: Virus gây bệnh cho bào thai (từ hình thành hợp tử - 72 ngày), lên giống dài hơn một chu kỳ, heo nái hậu bị, kích thước thai khác nhau và thai khô là bệnh**

1. **Bệnh rối loạn sinh sản do Parvovirus.**
2. Bệnh tụ huyết trùng.
3. Bệnh tai xanh.
4. Dịch tả heo.
5. Brucella.

**Câu 60: Gây nên những bệnh bại huyết, gây sốt định kỳ và xuất huyết định kỳ trong cơ thể là bệnh**

1. Xoắn khuẩn.
2. Brucella.
3. Pauteurella.
4. Tất cả đúng.
5. **Tất cả sai.**

**Câu 61: Bệnh không điều trị trên gia súc là**

1. Lao.
2. Dại.
3. Uốn ván.
4. **Câu a và b đều đúng.**
5. Câu a và c đều đúng.

**Câu 62: Virus gây bệnh dịch tả vịt là**

1. Binavirus.
2. Coronavirus.
3. **Herpesvirus.**
4. Poxvirus.
5. Paramyxovirus.

**Câu 63: Virus gây bệnh Newcastle là**

1. Binavirus.
2. Coronavirus.
3. Herpesvirus.
4. Poxvirus.
5. **Paramyxovirus.**

**Câu 64: Virus gây bệnh viêm thanh khí quản là**

1. **Coronavirus.**
2. Gallid herpesvirus.
3. Paramyxovirus.
4. Tất cả sai.
5. Tất cả đúng.

**Câu 65: Salmonella pullorum là bệnh xảy ra trên gà**

1. Gà công nghiệp.
2. Gà lớn.
3. Gà con.
4. Tất cả đúng.
5. **Tất cả đều sai.**

**Câu 66: Salmonela gallinarum là bệnh xảy ra trên gà**

1. **Gà công nghiệp.**
2. Gà lớn.
3. Gà con.
4. Tất cả đúng.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 67: Vi khuẩn gây bệnh tụ huyết trùng gia cầm là**

1. Pasteurella aviseptica.
2. **Pasteurella multocida.**
3. Coronavirus.
4. Paramyxovirus.
5. Tất cả sai.

**Câu 68: Muốn gây nên hiện tượng nhiễm trùng, mầm bệnh cần phải có**

1. Tính gây bệnh.
2. Độc lực.
3. Đủ số lượng.
4. Có đường xâm nhập thích hợp.
5. **Tất cả đều đúng.**

**Câu 69: Xuất huyết nơi tiếp giáp giữa dạ dày tuyến và dạ dày cơ là bệnh**

1. Cúm.
2. Newcastle.
3. **Gumboro.**
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả sai.

**Câu 70: xuất huyết giữa thực quản và dạ dày tuyến là bệnh**

1. Cúm.
2. **Newcastle.**
3. Gumboro.
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả sai.

**Câu 71: Nuôi cấy mẫu bệnh phẩm trên trứng (trong màng nhung niệu)**

1. Newcastle.
2. Gumboro.
3. Đậu.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

**Câu 72: Nuôi cấy mẫu bệnh phẩm trên trứng (trong xoang niệu mô)**

1. **Newcastle.**
2. Gumboro.
3. Đậu.
4. Câu a và b.
5. Câu b và c.

**Câu 73: Những đường tiêm vaccine**

1. Dưới da (chó, mèo, gà,…)
2. Bắp (heo, gà,…)
3. Trong da (thử lao…)
4. Phúc mạc / xoang bụng.
5. **Tất cả đều đúng.**

**Câu 74: Vaccine có nguồn gốc từ**

1. Vaccine từ vi khuẩn, vaccin từ virus.
2. Vaccine nha bào.
3. Vaccine giải độc tố.
4. Vaccine giải độc tố uốn ván.
5. **Tất cả đều đúng.**

**Câu 75: Ưu điểm và khuyết điểm của vaccine sống là**

1. Nhanh, bền, mạnh.
2. Ít tốn kém, kéo dài.
3. Có khả năng gây nhiễm trùng.
4. **Tất cả đều đúng.**
5. Tất cả đều sai.

**Câu 76: Ưu điểm và khuyết điểm của vaccine chết là**

1. An toàn.
2. Cho miễn dịch không bền.
3. Chậm, tốn kém.
4. **Tất cả đều đúng.**
5. Tất cả đều sai.

**Câu 77: Các loại antiserum (huyết thanh) thông dụng là**

1. Huyết thanh chống độc tố (serum antitoxin)
2. Huyết thanh chống vi khuẩn (serum antibacterium) và huyết thanh chống virus (serum antivirus)
3. Huyết thanh hỗn hợp chống vi khuẩn và độc tố.
4. Huyết thanh chống nọc rắn.
5. **Tất cả đều đúng.**

**Câu 78: Không chích vaccine cho các trường hợp**

1. Gia súc sắp đẻ hay vừa đẻ.
2. Gia súc sơ sinh (dưới 2,3 tuần), gia súc đang sốt.
3. Gia súc đang có triệu chứng bệnh trong khi dịch đang xảy ra.
4. Gia súc đang bị rối loạn dinh dưỡng, bệnh nội, ngoại khoa, bệnh ký sinh trùng.
5. **Tất cả đều đúng.**

**Câu 79: Bảo quản vaccine vi khuẩn sống và chết, vaccine virus chết ở nhiệt độ**

1. **4 – 8oC.**
2. OoC trở xuống.
3. 2 – 10oC
4. Tất cả đều đúng.
5. Tất cả đều sai.

**Câu 80: Vaccine virus nhược độc pha xong nên sử dụng trong**

1. **1 giờ.**
2. 2 giờ.
3. 3 giờ.
4. 6 giờ.
5. 12 giờ.

**Câu 81: LD50 có ý nghĩa là: liều gây chết 50%.**

**Câu 82: Công thức toán**

1. Dp=
2. LgLD50<50 + dp x Lgf
3. LgNI = LgLD50HTKH – LgLD50HTĐC
4. Kết luận:
5. NI<=101: phản ứng âm tính.
6. 101<NI<101,7: nghi ngờ.
7. NI>=101,7: dương tính.

**Câu 83: Anthrax, Woolsorter disease, Charbon, Splenic fever, Fbris carbunculosa là tên bệnh**

1. Bệnh lao.
2. Ung khí thán.
3. **Nhiệt thán.**
4. Uốn ván.
5. Tất cả sai.

**Câu 84: Rabies là tên bệnh**

1. Bệnh Lao.
2. Ung khí thán.
3. Nhiệt thán.
4. **Dại.**
5. Tất cả sai.

**Câu 85: Aphthae epizootica, Panzootic aphtha, Vesicular aphtha, Aphthous fever, Eczema contagiosa là tên bệnh**

1. **LMLM.**
2. Ung khí thán.
3. Nhiệt thán.
4. Dại.
5. Tất cả sai.

**Câu 86: Gangraena emphysematosa, Blackleg, Symtomatic anthrax là tên bệnh**

1. Bệnh Lao.
2. **Ung khí thán.**
3. Nhiệt thán.
4. Dại.
5. Tất cả sai.

**Câu 87: Pestis suum, Hog Cholera, Classical swine fever, Swine pest, Porcine là tên bệnh.**

1. Tụ huyết trùng.
2. Thương hàn heo.
3. **Dịch tả heo.**
4. Bệnh giả dại.
5. Tất cả sai.

**Câu 88: Pseudorabies, Mad itch, Infectious bullbar paralysis là tên bệnh**

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Thương hàn heo.
3. Dịch tả heo.
4. **Bệnh giả dại.**
5. Tất cả sai.

**Câu 89: Bronchitis et broncho pneumonia enzootica porcellorum, Influenza suum là tên bệnh**

1. Tụ huyết trùng heo.
2. **Cúm heo.**
3. Dịch tả heo.
4. Bệnh giả dại.
5. Tất cả sai.

**Câu 90: Blue car disease, Mystery swine disease là tên bệnh**

1. Tụ huyết trùng.
2. **PRRS.**
3. Cúm heo.
4. Dịch tả heo.
5. Tất cả sai.

**Câu 91: Swine typhoid, Swine paratyphoid là tên bệnh**

1. **Phó thương hàn heo.**
2. Tụ huyết trùng heo.
3. Dịch tả heo.
4. Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp trên heo.
5. Tất cả sai.

**Câu 92: Erysipelas suum, Swine erysipelas, Diamond skin disease, Rouget du pore là tên bệnh**

1. Phó thương hàn heo.
2. Tụ huyết trùng heo.
3. Dịch tả heo.
4. Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp trên heo.
5. **Đóng dấu heo.**

**Câu 93: Avian influeza, Fowl plague là tên bệnh**

1. Newcastle.
2. **Cúm.**
3. Gumboro.
4. CRD.
5. Tất cả sai.

**Câu 94: Infectious bursal disease là tên bệnh**

1. Newcastle.
2. Cúm.
3. **Gumboro.**
4. CRD.
5. Tất cả sai.

**Câu 95: Bronchitis infectiosa gallinarum, Infectous bronchitis, Gasping disease là tên bệnh**

1. **Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm.**
2. Bệnh hô hấp mãn tính ở gia cầm.
3. Tụ huyết trùng gia cầm.
4. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.
5. Tất cả sai.

**Câu 96: Laryngotracheitis infectiosa gallinarum là tên bệnh**

1. Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm.
2. Bệnh hô hấp mãn tính ở gia cầm.
3. Tụ huyết trùng gia cầm.
4. **Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.**
5. Tất cả sai.

**Câu 97: Pestis anatum là tên bệnh**

1. Newcastle.
2. Cúm.
3. Gumboro.
4. **Dịch tả vịt.**
5. Tất cả đều sai.

**Câu 98: Peneumoposis, Aspergillosis avium là tên bệnh**

1. Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm.
2. Bệnh hô hấp mãn tính ở gia cầm.
3. **Bệnh nấm phổi gia cầm.**
4. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.
5. Tất cả sai.

**Câu 99: Pullorum disease là tên bệnh**

1. Tụ huyết trùng gia cầm.
2. **Thương hàn gia cầm.**
3. Newcastle.
4. Gumboro.
5. Tất cả đúng.

**Câu 100: Virus gây bệnh PRRS là**

1. **Arterivirus.**
2. Parvovirus.
3. Poxviridae.
4. Coronavirus.
5. Tất cả sai.

BỆNH TRUYỀN NHIỄM

Câu 1: Con vật mắc bệnh thể ẩn

1. Có triệu chứng là sốt nhẹ.
2. Có bệnh tích ở bên trong nội tạng.
3. Có triệu chứng và bệnh tích khác với triệu chứng và bệnh tích điển hình của bệnh.
4. Cả a và b đều đúng.
5. Cả a và c đều đúng.

Câu 2: Để tạo miễn dịch chủ động cho gia súc ta có thể

1. Cho gia súc đó tiếp xúc với gia súc bệnh.
2. Tiêm kháng huyết thanh cho gia súc.
3. Tiêm vaccin cho gia súc.
4. Có thể áp dụng a hoặc b.
5. **Có thể áp dụng a hoặc c.**

Câu 3: Nhiễm trùng kế phát là trường hợp

1. Một loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang bị nhiễm chính mầm bệnh đó.
2. Khi cơ thể đã khỏi hẳn bệnh, sau đó lại mắc chính mầm bệnh đó.
3. **Khi cơ thể đã bị nhiễm trùng và mầm bệnh này tạo điều kiện cho mầm bệnh khác xâm nhập.**
4. Nhiễm trùng hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng một lúc.
5. Bệnh xuất hiện lần thứ hai nhưng không có sự nhiễm trùng lần thứ hai.

Câu 4: Muốn gây nên hiện tượng nhiễm trùng, mầm bệnh cần phải có

1. Tính gây bệnh.
2. Độc lực.
3. Đủ số lượng.
4. Có đường xâm nhập thích hợp.
5. **Cả 4 điều kiện trên.**

Câu 5: Bệnh truyền nhiễm có đặc tính chung là

1. Do vi khuẩn gây nên.
2. Do virus gây nên.
3. **Có thể điều trị khỏi bằng kháng sinh.**
4. **Có tính chất lây lan**.
5. Cả a, b, c, d đều đúng.

Câu 6: Nhiễm trùng hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng một lúc được gọi tắt là

1. Bội nhiễm.
2. Nhiễm trùng kế phát.
3. **Nhiễm trùng ghép.**
4. Tái nhiễm.
5. Cả a, b, c, d đều sai. Có khả năng làm lây bệnh cho những gia súc khác trong đàn.

Câu 7: Một gia súc mắc bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ nung bệnh

1. Có khả năng làm lây bệnh cho những gia súc khác trong đàn.
2. Có mầm bệnh sinh sản và phát triển trong cơ thể gia súc.
3. Có một số triệu chứng đầu tiên của bệnh truyền nhiễm.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a, b, c đều đúng.**

Câu 8: Nhân tố thứ ba của quá trình sinh dịch là súc vật thụ cảm đó là

1. Những gia súc đã mắc bệnh đó rồi khỏi bệnh.
2. Những gia súc đã được tiêm phòng chính bệnh đó.
3. **Những gia súc mẫm cảm đối với bệnh đó nhưng chưa có miễn dịch đối với bệnh đó.**
4. Cả a và b đều đúng.
5. Cả a và c đều đúng.

Câu 9: Bệnh truyền nhiễm xảy ra có tính chất mùa là do

1. Ảnh hưởng đến sức đề kháng của cơ thể gia súc.
2. Ảnh hưởng đến sự tồn tại của mầm bệnh ngoài thiên nhiên.
3. Ảnh hưởng đến sự sinh sản và phát triển của các loài côn trùng là nhân tố trung gian truyền bệnh.
4. **Cả a, b, c đều đúng.**
5. Cả a và b đều đúng.

Câu 10: Trong các bệnh truyền nhiễm, những động vật mắc bệnh có thể …………., có triệu chứng và bệnh tích rõ ràng nhất

1. Thể quá cấp tính.
2. **Thể cấp tính.**
3. Thể thứ cấp tính.
4. Thể mãn tính.
5. Tất cả đều sai.

Câu 11: Con vật mắc bệnh lần thứ nhất đã khỏi bệnh, sau đó nhiễm lại mầm bệnh lần thứ hai. Trường hợp này gọi là

1. Tái phát.
2. **Tái nhiễm.**
3. Nhiễm trùng kế phát.
4. Bội nhiễm.
5. Tất cả đều sai.

Câu 12: Nếu so sánh với nội độc tố, ngoại độc tố

1. Độc hơn và bền hơn.
2. Ít độc nhưng bền hơn.
3. **Độc hơn nhưng kém bền.**
4. Ít độc và kém bền.
5. Tất cả đều sai.

Câu 13: Những bệnh truyền nhiễm do ……….. thường là những bệnh mãn tính và cho miễn dịch không bền

1. Virus.
2. Vi khuẩn.
3. Mycoplasma.
4. Ricketsia.
5. **Nấm.**

Câu 14: Bệnh truyền nhiễm có biểu hiện không điển hình và trầm trọng thường gặp ở

1. Gia súc non.
2. Gia súc trưởng thành.
3. **Gia súc già.**
4. Gia súc đực.
5. Gia súc cái.

Câu 15: Các bệnh truyền nhiễm do …………. thường chỉ cho miễn dịch khi trong cơ thể động vật còn chứa mầm bệnh

1. Ricketsia.
2. Mycoplasma.
3. Nấm.
4. Virus.
5. **Protozoa.**

Câu 16: Thông thường động vật được tiêm vaccin sẽ có khả năng miễn dịch sau:

1. Ngay tức thì.
2. Sau 2-3 ngày.
3. **Sau 2-3 tuần.**
4. Sau 2-3 tháng.
5. Tất cả đều sai.

Câu 17: Tái phát là hiện tượng:

1. Bệnh xuất hiện lần 2 do nhiễm lại mầm bệnh lần 2.
2. **Bệnh xuất hiện lần 2 nhưng không nhiễm lại mầm bệnh.**
3. Nhiều loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang nhiễm bệnh đó.
4. Nhiều loại mầm bệnh xâm nhập cùng lúc vào cơ thể.
5. Tất cả sai.

Câu 18: Nhiễm trùng kết hợp được gọi là:

1. Nhiễm trùng kế phát.
2. **Nhiễm trùng ghép.**
3. Bội nhiễm.
4. Tái nhiễm.
5. Tất cả sai.

Câu 19: Triệu chứng và bệnh tích đặc trưng của một con vật mắc bệnh truyền nhiễm thể hiện rỏ ở thời kỳ:

1. Nung bệnh.
2. Khởi phát.
3. **Toàn phát.**
4. Cuối bệnh.
5. Cả a và b.

Câu 20: Ở thời kì khởi phát con vật mắc bệnh có biểu hiện:

1. Sốt.
2. Ủ rũ, ăn ít hoặc bỏ ăn.
3. Triệu chứng đặc trưng của bệnh.
4. **Cả a và b**.
5. Cả a và b đều sai.

Câu 21: Bổ thể được tổng hợp chủ yếu ở:

1. **Gan.**
2. Lách.
3. Thận.
4. Tuyến ức.
5. Tất cả đều sai.

Câu 22: Bội nhiễm là hiện tượng:

1. **Một loại mầm bệnh xâm nhập vào cơ thể đang bị nhiễm chính bệnh đó.**
2. Khi cơ thể đã khỏi bệnh hẳn sau đó mắc lại chính bệnh đó.
3. Khi một cơ thể đã bị nhiễm trùng và mầm bệnh này tạo điều kiện cho các loại mầm bệnh khác xâm nhập.
4. Nhiễm trùng hai hay nhiều loại mầm bệnh cùng lúc.
5. Bệnh xuất hiện lần thứ 2 nhưng không có sự nhiễm trùng lần thứ 2.

Câu 23: Nếu một bệnh truyền nhiễm nguy hiểm phát ra tại một quốc gia mà trước đây bệnh này không có hiện diện hay đã được thanh toán ta phải:

1. Tiêm kháng huyết thanh cho tất cả gia súc mẫn cảm nguy cơ lây bệnh.
2. **Tiêm vaccin cho gia súc mẫn cảm có nguy cơ lây bệnh.**
3. Giết và xữ lý tất cả gia súc bệnh và gia súc mẫn cảm có nguy cơ lây bệnh.
4. Có thể áp dụng a hoặc b.
5. Có thể áp dụng a hoặc c.

Câu 24: Nội độc tố là:

1. Độc tố thường gặp ở vi khuẩn gram âm.
2. Độc tố thường gặp ở vi khuẩn gram dương.
3. Độc tố của vi khuẩn chỉ được giải phóng khi vi khuẩn bị phá hủy.
4. **Cả a và c.**
5. Cả b và c.

Câu 25: Gia súc mắc bệnh ở thể quá cấp tính:

1. Thường gặp ở đầu ổ dịch.
2. Thường gặp cuối ổ dịch.
3. Có triệu chừng và bệnh tích không đặc trưng.
4. Cả a và b.
5. **Cả a và c.**

Câu 26: Để đề phòng tai biến khi sử dụng kháng huyết thanh, ta nên

1. Sử dụng kháng huyết thanh chế từ gia súc cùng loại với gia súc cần tiêm.
2. Sử dụng kháng huyết thanh chế từ gia súc khác loại với gia súc cần tiêm.
3. Thử phản ứng dị ứng trước khi tiêm.
4. Cả a và b.
5. **Cả a và c.**

Câu 27: Gia súc mắc bệnh ở thể mãn tính thường

1. Có triệu chứng đặc trưng.
2. Có bệnh tích đặc trưng.
3. Có tỉ lệ chết cao.
4. Gặp ở cuối ổ dịch.
5. **Tất cả sai.**

Câu 28: Theo định nghĩa nguồn bệnh của Gramasepki thì những động vật nào sau đây không phải là nguồn

1. Gia súc khỏi bệnh có miễn dịch nhưng vẫn còn mang mầm bệnh.
2. Côn trùng có mang mầm bệnh trong cơ thể và có khả năng truyền mầm bệnh cho các thế hệ sau.
3. **Côn trùng có mầm bệnh dính vào chân, thân ………..**
4. Cả a và b.
5. Cả a, b và c.

Câu 29: Những bệnh truyền nhiễm do ……….., thường có tính hướng về một tổ chức nhất định, do đó nó có biểu hiện giết nhau ở gia súc khác loài

1. **Virus.**
2. Vi khuẩn.
3. Mycoplasma.
4. Ricketsia.
5. Nấm.

Câu 30: Interferon là kháng thể không đặc hiệu chống lại sự xâm nhiễm của

1. **Virus.**
2. Vi khuẩn.
3. Mycoplasma.
4. Ricketsia.
5. Nấm.

Câu 31: Một gia súc mắc bệnh truyền nhiễm ở thời kỳ nung bệnh

1. Có khả năng làm lây bệnh cho những gia súc khác trong đàn.
2. Có mầm bệnh sinh sản và phát triển trong cơ thể gia súc.
3. Con vật có triệu chứng đầu tiên của bệnh truyền nhiễm.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a, b và c đều đúng.**

Câu 32: Trong bệnh truyền nhiễm ta có thể chẩn đoán bệnh gia súc dễ dàng khi gia súc đang mắc ở thời kỳ:

1. Thời kỳ khởi phát.
2. Thời kỳ cuối bệnh.
3. **Thời kỳ toàn phát.**
4. Cả a và c đều đúng.
5. Cả a, b, c đều đúng.

Câu 33: Khi mua một gia súc từ bên ngoài, ta phải cách ly gia súc đó trong một thời gian để tránh trường hợp

1. Gia súc này là những gia súc mang trùng.
2. Gia súc này đang ở thời kỳ nung bệnh.
3. Gia súc chỉ mới khỏi bệnh.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a, b và c đều đúng.**

Câu 34: Ở thể bệnh ác tính

1. Con vật có triệu chứng bệnh rất nặng, chết nhanh.
2. Con vật chết không kịp xuất hiện triệu chứng.
3. Con vật chết ngay sau khi xuất hiện triệu chứng.
4. Cả a và c đều đúng.
5. **Cả a, b, c.**

Câu 35: Con vật mắc bệnh ở thể ẩn

1. Có triệu chứng là sốt nhẹ.
2. **Có bệnh tích bên trong nội tạng.**
3. Có triệu chứng và bệnh tích khác với triệu chứng và bệnh tích điển hình của bệnh.
4. Cả a và b đều đúng.
5. Cả a, b và c.

Câu 36: Nhân tố thứ ba của quá trình sinh dịch là súc vật cảm thụ đó là

1. Những gia súc đã mắc chính bệnh đó rồi khỏi.
2. Những gia súc đã được tiêm phòng chính bệnh đó.
3. Những gia súc mẫn cảm đối với bệnh đó nhưng chưa có miễn dịch đối với bệnh đó.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a và c đều đúng.**

Câu 37: Để tạo miễn dịch chủ động cho gia súc ta có thể

1. Cho gia súc đó tiếp súc với gia súc bệnh.
2. Tiêm kháng huyết thanh cho gia súc.
3. **Tiêm vaccin cho gia súc.**
4. Có thể áp dụng a và b.
5. Có thể áp dụng a và c.

Câu 38: Để chống dịch tại một ổ dịch ta phải

1. Cấm bán chạy gia súc.
2. Tiêm phòng vaccin cho tất cả các gia súc khác loại.
3. Tiêm kháng huyết thanh cho các gia súc nghi lây.
4. **Cả a, b, và c đều đúng.**
5. Cả a và c.

Câu 39: Trong bệnh Dại ở thể bại liệt, chó có triệu chứng đặc trưng là

1. Chạy lung tung hoản loạn.
2. **Trễ hàm, thè lưỡi, không sủa.**
3. Sủa, rống lên như ru.
4. Cả a, b và c đều đúng.
5. Cả a và c.

Câu 40: Đối với gia súc khi có triệu chứng của bệnh Dại ta có thể dùng

1. Kháng sinh để điều trị.
2. Kháng huyết thanh điều trị.
3. Dùng vaccine điều trị.
4. Kết hợp cả a và b.
5. **Cả a, b, và c đều sai.**

Câu 41: Trong bệnh lao hạch ở bò

1. Các hạch lâm ba sưng, nóng nhưng không sưng.
2. Các hạch lâm ba sưng, nóng và đau.
3. Các hạch lâm ba sưng, nóng, cứng và dính vào da.
4. Các hạch lâm ba sưng, không đau, cứng và dính vào da.
5. **Các hạch lâm ba sưng, không nóng, không đau, không dính vào da.**

Câu 42: Khi một bê con được sinh ra từ bò mẹ mắc bệnh lao, ta phải

1. Giết ngay bê con đó để loại trừ khả năng lây bệnh trong đàn.
2. Dùng Streptomycin điều trị cho bê.
3. Dùng Kanamycin điều trị cho bê.
4. Cả b và c đều đúng.
5. **Chỉ cho bê con bú sữa mẹ ở một ngày đầu rồi tách ra để con khỏe khác nuôi, sau 4 – 5 tháng kiểm tra lại bằng tuberculin.**

Câu 43: Hiện tượng da và niêm mạc vàng có thể được gặp nhiều nhất ở bệnh

1. Bệnh uốn ván.
2. Bệnh sẩy thai truyền nhiễm do Brucella.
3. Bệnh nhiệt than.
4. Bệnh dại.
5. **Bệnh sẩy thai truyền nhiễm do xoắn khuẩn Leptopira.**

Câu 44: Trong bệnh lỡ mồm long móng ở heo ta có thể dùng

1. Vaccine để điều trị.
2. Kháng sinh để tiêu diệt căn bệnh.
3. Kết hợp dùng vaccine và kháng sinh để điều trị bệnh.
4. Kết hợp dùng vaccine và kháng huyết thanh để điều trị bệnh.
5. **Kháng sinh để ngăn ngừa nhiễm trùng kế phát.**

Câu 45: Trong bệnh lỡ mồm long móng hiện tượng nổi mụn nước ta có thể chỉ thấy ở

1. Miệng gia súc.
2. Ở chân gia súc.
3. Ở cả miệng và chân gia súc.
4. **Ở cả miệng, chân và vú của gia súc.**
5. Ở miệng, chân và có thể ở một số bộ phận khác của gia súc.

Câu 46: Bệnh tích lách sưng to, dai và có màu xanh là bệnh tích đặc trưng của bệnh:

1. Nhiệt thán.
2. Dịch tả heo.
3. **Bệnh phó thương hàn heo.**
4. Bệnh thương hàn heo.
5. Cả c và d đều đúng.

Câu 47: Trong bệnh dịch tả heo

1. Chỉ có giống heo ngoại mới mắc bệnh.
2. Chỉ có heo cai sinh sản mới mắc bệnh.
3. Chỉ có heo con theo mẹ mới mắc bệnh.
4. Chỉ có heo từ 2 – 4 tháng tuổi mới mắc bệnh.
5. **Heo mọi giống, mọi lứa tuổi đều mắc bệnh.**

Câu 48: Trong bệnh dịch tả heo, bệnh tích đặc trưng là

1. Lách nhồi huyết hình răng của ở rìa lách.
2. Ruột xuất huyết có những nốt loét hình cút áo.
3. Ruột có những đám loét tràn lan.
4. **Cả a và b.**
5. Cả a và c.

Câu 49: Để điều trị bệnh dịch tả heo ta có thể dùng:

1. Streptomycin kết hợp với Penicilline.
2. Sulfamerzine.
3. Vaccine dịch tả heo.
4. Kết hợp a và b.
5. **Cả a, b, c và d đều sai.**

Câu 50: Hiện tượng hoại tử ở các cơ quan phủ tạng ta thường thấy nhiều nhất ở bệnh

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Bệnh dịch tả heo.
3. Bệnh tiêu chảy do E.coli.
4. Bệnh lao.
5. **Bệnh thương hàn heo.**

Câu 51: Các bệnh sau đây có triệu chứng bệnh tích chủ yếu ở đường tiêu hóa

1. Bệnh lỡ mồm long móng.
2. Bệnh dịch tả heo.
3. Bệnh thương hàn heo.
4. Cả a, b và c đều đúng.
5. **Cả b và c đều đúng.**

Câu 52: Hiện tượng sưng hầu ta có thể thấy trong bệnh

1. Phó thương hàn heo.
2. Bệnh dịch tả heo.
3. **Bệnh tụ huyết trùng heo.**
4. Cả a, b, c đều sai.
5. Cả b và c đều đúng.

Câu 53: Hiện tượng viêm bao tim và bao tim tích nước vàng ta có thể thấy trong bệnh

1. Dịch tả heo.
2. Phó thương hàn heo.
3. Tụ huyết trùng heo.
4. Tụ huyết trùng gia cầm.
5. **Cả c và d đều đúng.**

Câu 54: Để điều trị bệnh thương hàn heo ta có thể dùng:

1. Penicilline.
2. Ampicilline.
3. **Chloramphenicol.**
4. Streptomycin.
5. Cả a, b, c và d đều đúng.

Câu 55: Hiện tượng xuất huyết hình đinh ghim trên da có thể gặp trong bệnh

1. Bệnh thương hàn heo.
2. Bệnh đóng dấu heo.
3. **Bệnh dịch tả heo.**
4. Cả a và b.
5. Cả a và c.

Câu 56: Hiện tượng xuất huyết điểm ở dạ dày tuyến ta có gặp trong bệnh

1. Bệnh thương hàn gà.
2. Bệnh Gumboro.
3. Bệnh tụ huyết trùng gia cầm.
4. Bệnh Newcastle.
5. **Cả b và d.**

Câu 57: Trong bệnh tụ huyết trùng gia cầm bệnh tích ta thường thấy là:

1. Gan hơi sưng, có những nốt hoại tử hình đinh ghim trên bề mặt.
2. Viêm ngoại tâm mạc, bao tim tích nước vàng.
3. Ruột viêm xuất huyết.
4. Cả a và b đều đúng.
5. **Cả a, b, c đều đúng.**

Câu 58: Gà mắc bệnh thương hàn có bệnh tích

1. Buồng trứng dị hình.
2. Lách sưng to.
3. Gan hoại tử.
4. **Cả a và b.**
5. Cả b và c.

Câu 59: Khi có Gumboro để hạn chế tổn thất ta dùng

1. Tiêm vaccin Gumboro cho toàn đàn.
2. Tiêm Sulfarazin.
3. Cho uống vitamin và chất điện giải.
4. Tiêm Terramycin cho toàn đàn.
5. **Tất cả đều sai.**

Câu 60: Khi có Newcastle để hạn chế tổn thất dùng

1. Tiêm vaccine chết Newcastle.
2. Cho uống vitamin và chất điện giải.
3. **Tiêm vaccin nhược độc Newcastle.**
4. Tiêm Sulfarazin.
5. Tiêm Terramycin.

Câu 61: Điều trị bệnh dịch tả heo dùng

1. Streptomycin + Penicillin.
2. Terramycin.
3. Sulfamerazin.
4. Cả a và b.
5. **Tất cả đều sai.**

Câu 62: Trong bệnh tụ huyết trùng gia cầm có bệnh tích đặc trưng là

1. Gan hơi sưng, có những nốt hoại tử dính ghim trên bề mặt.
2. Viêm ngoại tâm mạc, bao tim tích nước.
3. Lách sưng to.
4. **Cả a và b đúng.**
5. Tất cả đều sai.

Câu 63: Hiện tượng viêm xoang dưới hốc mắt gia cầm thường gặp.

1. Newcastle.
2. Dịch tả vịt.
3. Thương hàn.
4. Gumboro.
5. **CRD.**

Câu 64: Bệnh tụ huyết trùng gia cầm thường

1. Chết nhanh.
2. Không điều trị bằng kháng sinh.
3. Điều trị bằng kháng sinh.
4. **Cả a và b.**
5. Cả a và c.

Câu 65: Nguyên nhân gây tụ huyết trùng gia cầm thường gặp là

1. **Pasteurella multocida.**
2. Salmonella gallinarum.
3. Mycoplasma galliespticum.
4. Cả a và b.
5. Cả a và c.

Câu 66: Polyserositic and Arthritis là tên bệnh gì

1. Dịch tả heo.
2. Đậu heo.
3. Thương hàn heo.
4. **Glasser.**
5. Tất cả đều sai.

Câu 67: Hiện tượng viêm mắt có ghèn thường gặp trong bệnh

1. Dịch tả vịt.
2. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.
3. **Marek.**
4. Cả a và b.
5. Cả a và c.

Câu 68: Bệnh tích có thể làm chúng ta lầm giữa bệnh thương hàn và tụ huyết trùng là

1. Viêm khớp.
2. **Ruột xuất huyết.**
3. Gan hoại tử.
4. Lách sưng.
5. Tất cả đều sai.

Câu 69: Bệnh Marek cấp tính thường gặp ở gà

1. 4 – 8 ngày tuổi.
2. 4 – 8 tháng tuổi.
3. **4 – 8 tuần tuổi.**
4. Mọi lứa tuổi.
5. Tất cả đều sai.

Câu 70: Triệu chứng đặc trưng của viêm phế quản ở gà lớn là

1. Thở khó trầm trọng.
2. Rối loại hô hấp nhẹ.
3. Đẻ trứng giảm hoặc ngưng hẳn.
4. Cả a và b.
5. **Cả b và c.**

Câu 71: Bệnh nấm phổi thường gặp

1. **1 – 3 tuần tuổi.**
2. 1 – 3 tháng tuổi.
3. 1 – 3 năm tuổi.
4. Mọi lứa tuổi.
5. Tất cả đều sai.

Câu 72: Hiện tượng bại liệt trong Newcastle là do

1. Viêm dây thần kinh vận động.
2. **Tổn thương tiểu não.**
3. Viêm khớp.
4. Viêm cơ.
5. Tất cả đều sai.

Câu 73: Hiện tượng viêm thanh mạc có Fibrin trên nhiều cơ quan nội tạng thường gặp nhiều nhất ở bệnh

1. **Glasser.**
2. Tụ huyết trùng.
3. Aujeszki.
4. Suyễn heo.
5. Thương hàn.

Câu 74: Swine enzotic peneumonia là

1. Tụ huyết trùng.
2. **Viêm phổi địa phương.**
3. Suyễn heo.
4. Cả a và b.
5. Cả b và c.

Câu 75: Hiện tượng máu tụ máu thành hình vuông, hình tròn, quả tram trên da thường gặp ở bệnh

1. Thương hàn heo.
2. Dịch tả heo.
3. **Đóng dấu son.**
4. Câu a và b.
5. Câu a và c.

Câu 76: Đề phòng nấm phổi

1. Trộn kháng sinh vào thức ăn hoặc nước uống hằng ngày.
2. Thường xuyên thay rơm, chất độn chuồng.
3. Giữ chuồng khô sạch thoáng mát.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

Câu 77: Bệnh Gumboro có bệnh tích dễ nhầm với viêm phế quản truyền nhiễm là

1. **Thận sưng.**
2. Cơ ngực xuất huyết.
3. Túi Fabricius xuất huyết.
4. Câu a, b, c đều đúng.
5. Câu a và b đều đúng.

Câu 78: Black Leg là tên của bệnh

1. **Ung khí thán.**
2. Uốn ván.
3. Nhiệt thán.
4. Brucellosis.
5. Tất cả sai.

Câu 79: Hiện tượng xuất huyết ở phần cuối thực quản và dạ dày tuyến là bệnh tích của bệnh

1. Cúm.
2. Tụ huyết trùng.
3. Thương hàn.
4. **Newcastle.**
5. Bệnh khác.

Câu 80: Viêm …………là bệnh tích đặc trưng thường gặp trong bệnh CRD

1. Ruột.
2. Lách.
3. Thận.
4. **Túi khí.**
5. Tất cả sai.

Câu 81: Bệnh viêm phổi địa phương có bệnh tích đặc trưng là

1. Phổi viêm đỏ, xuất huyết khắp bề mặt phổi.
2. Phổi, màng phổi viêm có Fibrin dính vào lồng ngực.
3. **Hai bên phổi có bệnh tích đối xứng, chỗ viêm có màu hồng xám, có giới hạn rõ giữa vùng viêm và không viêm.**
4. Lồng ngực xuất huyết.
5. Bệnh tích khác.

Câu 82: Kháng sinh trị Mycoplasma tốt nhất là

1. Ampicillin.
2. Streptomycin.
3. Terramycin.
4. Penicillin.
5. **Enrofloxacine.**

Câu 83: Mầm bệnh có thể truyền qua trứng thường gặp ở bệnh

1. Marek.
2. CRD.
3. Thương hàn.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

Câu 84: Tích sưng hoại tử thường gặp trong bệnh

1. Newcastle cấp tính.
2. Tụ huyết trùng cấp tính.
3. Newcastle mãn tính.
4. **Tụ huyết trùng mãn tính.**
5. Tất cả đều sai.

Câu 85: Hiện tượng manh tràng sưng to, xuất huyết thường gặp trong

1. Tụ huyết trùng gia cầm.
2. Thương hàn.
3. **Newcastle.**
4. Câu a và b.
5. Câu b và c.

Câu 86: Hiện tượng xuất huyết, loét hậu môn thường gặp ở bệnh

1. Newcastle.
2. Tụ huyết trùng gia cầm.
3. **Dịch tả vịt.**
4. Câu a và c.
5. Câu b và c.

Câu 87: Nguyên nhân gây thương hàn gia cầm

1. Pasteurella.
2. Salmonella galinarum.
3. Salmonella pullorum.
4. Câu a hoặc b.
5. **Câu b hoặc c.**

Câu 88: Đặc trưng của ung khí thán

1. Sưng, nóng, đau có màu sậm.
2. Sưng, nóng, không đau.
3. **Sưng, nóng, đau, có màu sậm, lõm ở giữa, chảy nước vàng hay đen.**
4. Sưng, không nóng, không đau.
5. Tất cả đều sai.

Câu 89: nước tiểu vàng sậm, có máu, có huyết sắc tố gặp nhiều trong bệnh

1. Tụ huyết trùng.
2. Brucellosis.
3. **Leptopirosis.**
4. Nhiệt thán.
5. Ung khí thán.

Câu 90: Mad itch là tên của bệnh

1. Dại.
2. Aujeszki.
3. Giả dại.
4. **Câu b hoặc c.**
5. Câu a hoặc c.

Câu 91: Hiện tượng bại liệt do sưng dây thần kinh ngoại biên là triệu chứng đặc trưng của bệnh

1. **Marek.**
2. Lympho – lơcô.
3. Newcastle.
4. Câu a hoặc b.
5. Câu b hoặc c.

Câu 92: Hiện tượng ……… là bệnh tích thường gặp trong viêm phế quản truyền nhiễm thể mãn tính

1. Buồng trứng thoái hóa.
2. Ống dẫn trứng ngắn.
3. Lòng đỏ không tiêu.
4. **Câu a và b.**
5. Câu b và c.

Câu 93: Bệnh tích thường lầm giữa bệnh Marek và Lympho – lơcô

1. **U ở gan, lách, thận.**
2. Viêm móng mắt.
3. Viêm dây thần kinh.
4. U ở túi Fabricius.
5. U ở da và cơ.

Câu 94: Triệu chứng thường gặp trong bệnh giả dại ở heo con là

1. **Quay cuồng, run cơ, chảy nước dãi.**
2. Tiêu chảy nặng.
3. Trễ hàm, thè lưỡi.
4. Ngứa dữ dội.
5. Ho, thở khó.

Câu 95: Mycoplasma hyopnemonia là nguyên nhân gây bệnh

1. CRD.
2. **Viêm phổi địa phương.**
3. Glasser.
4. Lao.
5. Tất cả đều sai.

Câu 96: Trong bệnh Marek khối u ở tế bào lâm ba thường gặp

1. Gan.
2. Thận.
3. Túi Fabricius.
4. **Câu a và b.**
5. Câu b và c.

Câu 97: Để trị nấm phổi gia cầm ta dùng

1. **Fungamycin.**
2. Penicillin.
3. Terramycin.
4. Câu a hoặc b.
5. Câu a hoặc c.

Câu 98: Chó mèo mắc bệnh dại có triệu chứng đặc trưng

1. Ngứa dữ dội.
2. Quay cuồng nghiến răng, run cơ.
3. **Chảy nước dãi.**
4. Câu a và b.
5. Câu b và c.

Câu 99: Viêm nội tâm mạc, van tim sần sùi thường gặp ở bệnh

1. Tụ huyết trùng.
2. Viêm phổi địa phương.
3. Tụ huyết trùng mãn.
4. Đóng dấu cấp.
5. **Đóng dấu mãn.**

Câu 100: Khối u ở tế bào lâm ba túi Fabricius là bệnh tích đặc trưng của bệnh

1. **Lympho – lơcô.**
2. Maker cấp tính.
3. Maker mãn tính.
4. Cả a, b và c.
5. Tất cả đều sai.

Câu 1: Hiện tượng đặc trưng giảm, lòng trắng loãng thường gặp ở bệnh

1. CRD.
2. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.
3. Thương hàn gà.
4. Marek.
5. **Tất cả sai.**

Câu 2: Bệnh giả dại khác với bệnh Dại ở biểu hiện

1. Chảy nước dãi.
2. **Không tấn công người và gia súc.**
3. Dãn đồng tử.
4. Câu a và c.
5. Câu b và c.

Câu 3: Bệnh giả dại thường …………. ở chó và mèo.

1. Lây lan.
2. Ít lây.
3. Gây chết.
4. Câu a và c.
5. **Câu b và c.**

Câu 4: Bệnh Gumboro ở thể ẩn tính

1. Túi Fabricius sưng.
2. Xuất huyết cơ ngực, đùi.
3. Túi Fabracius sưng.
4. **Túi Fabracius teo.**
5. Tất cả sai.

Câu 5: Lách có những nốt hoại tử là bệnh tích thường gặp trong bệnh

1. Dịch tả heo cấp.
2. Tụ huyết trùng cấp.
3. Tụ huyết trùng mãn.
4. **Thương hàn cấp.**
5. **Thương hàn mãn.**

Câu 6: Ung khí thán gây ra bởi vi khuẩn Clostridium chauvoei có đặc tính

1. Trực khuẩn G-.
2. Sinh nha bào.
3. Yếm khí.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

Câu 7: Hiện tượng xuất huyết và viêm loét đường tiêu hóa của vịt như hầu, họng thực quản, dạ dày, ruột, là bệnh tích của bệnh

1. Newcastle.
2. Cúm vịt con.
3. Tụ huyết trùng vịt.
4. Dịch tả vịt.
5. **Tất cả sai.**

Câu 8: Đàn gà 2 tháng tuổi mắc bệnh Gumboro và Newcastle cùng một lúc khi phát hiện ta nên

1. Tiêm ngừa vaccine Gumboro cho đàn gà.
2. Tiêm ngừa vaccine Newcastle cho đàn gà.
3. Cho gà uống vitamin và chất điện giải.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

Câu 9: Khi có Dịch tả vịt xảy ra để hạn chế ta phải

1. Tiêm vaccine chết cho toàn đàn.
2. Cho vịt uống vitamin và chất điện giải.
3. **Tiêm vaccine nhược độc cho toàn đàn.**
4. Dùng kháng sinh để điều trị.
5. Tất cả sai.

Câu 10: Để điều trị thương hàn heo ta có thể dùng

1. Penicillin.
2. **Colistin.**
3. Ampicillin.
4. Streptomycin.
5. Tất cả đều đúng.

Câu 11: Hiện tượng lòng đỏ không tiêu có mùi hôi thối có thể gặp ở bệnh

1. **Thương hàn gà con.**
2. Thương hàn gà lớn.
3. Newcastle.
4. Tụ huyết trùng.
5. Tất cả sai.

Câu 12: Hiện tượng hầu sưng có thể gặp trong bệnh

1. **Tụ huyết trùng heo.**
2. Viêm phổi địa phương.
3. Tụ huyết trùng trâu, bò.
4. Glaser.
5. Dịch tả heo.

Câu 13: Tiêm phòng bệnh Marek thực hiện ở gà

1. **Một ngày tuổi.**
2. 20 ngày tuổi.
3. 10 ngày tuổi.
4. 100 ngày tuổi.
5. Tất cả sai.

Câu 14: Hiện tượng rối loạn vận động, bại liệt chân cánh thường gặp ở bệnh

1. CRD.
2. Newcastle cấp tính.
3. **Newcastle mãn tính.**
4. Cả a, b và c.
5. Tất cả sai.

Câu 15: Bệnh Newcastle xảy ra ở

1. Gà con.
2. Gà nuôi ở hình thức công nghiệp.
3. Gà trưởng thành.
4. Gà nuôi ở gia đình.
5. **Tất cả mọi lứa tuổi và tất cả các loại hình.**

Câu 16: Mycoplasma gallisepticum là nguyên nhân gây bệnh

1. Viêm phổi địa phương heo.
2. Thương hàn gà.
3. Tụ huyết trùng.
4. Newcastle.
5. **Tất cả sai.**

Câu 17: Những vi khuẩn thuộc nhóm G-

1. Pasteurella.
2. Salmonella.
3. Mycoplasma.
4. **Cả a và b.**
5. Cả a, b và c.

Câu 18: Đặc trị CRD (hô hấp mãn tính của gia cầm) ta có thể dùng

1. Nistatin.
2. Penicillin.
3. **Tylosin.**
4. Câu a hoặc b.
5. Câu a hoặc c.

Câu 19: Để phòng bệnh Newcastle cho gà con, ta phải dùng vaccine

1. Vaccine Newcastle chủng F.
2. Vaccine Newcastle chủng M 2 tháng tuổi.
3. Vaccine Newcastle chủng B12 Lasota.
4. **Tất cả đúng.**
5. Tất cả sai.

Câu 20: Con vật mắc bệnh ở thể ẩn

1. Sốt nhẹ.
2. Bệnh tích điển hình.
3. **Bệnh tích bên trong nội tạng.**
4. Triệu chứng và bệnh tích khác với triệu chứng và bệnh tích điển hình.
5. Tất cả sai.

Câu 21: Bệnh da vàng và niêm mạc vàng gặp nhiều nhất ở bệnh

1. Uốn ván.
2. Dịch tả.
3. Dại.
4. **Xoắn khuẩn.**
5. Tất cả sai.

Câu 22: Trong bệnh LMLM ở heo ta có thể dùng

1. Vaccine điều trị.
2. Vaccine + kháng huyết thanh.
3. Kháng sinh.
4. **Vaccine + kháng sinh.**
5. Tất cả sai.

Câu 23: Hiện tượng nổi mụn nước ở bệnh LMLM thấy ở

1. Miệng.
2. Chân.
3. **Miệng, chân, da, kẻ móng.**
4. Cả a và b.
5. Tất cả sai.

Câu 24: Bệnh tích lách sưng to, dai, xanh thẩm (1/3) đặc trưng của bệnh

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Tai xanh.
3. Dịch tả.
4. Lỡ mồm long móng.
5. **Thương hàn heo.**

Câu 25: Xuất huyết giữa dạ dày tuyến và dạ dày cơ.

1. **Gumboro.**
2. Newcastle.
3. Cúm.
4. CRD.
5. Tụ huyết trùng gia cầm.

Câu 26: Xuất huyết giữa dạ dày tuyến và phần sau thực quản.

1. Gumboro.
2. **Newcastle.**
3. Cúm.
4. Tụ huyết trùng gia cầm.
5. CRD.

Câu 27: Dạ dày tuyến xuất huyết nặng.

1. Newcastle.
2. Gumboro.
3. **Cúm.**
4. Dịch tả vịt.
5. Tụ huyết trùng.

Câu 28: Bò bị bệnh lao thường gặp ở lao:

1. **Phổi.**
2. Gan.
3. Hạch.
4. Lách.
5. Vú.

Câu 29: Con mèo bị dại biểu hiện các triệu chứng

1. Chạy lung tung thè lưỡi chảy nước dãi.
2. **Nằm yên, kêu luôn mồm, chảy nước dãi.**
3. Tiếng kêu la khan đặc do liệt thanh quản.
4. Tất cả đều đúng.
5. Tất cả sai.

Câu 30: Lách có những nốt hoại tử là bệnh tích thường gặp ở

1. Dịch tả heo cấp.
2. Tụ huyết trùng cấp.
3. **Thương hàn mãn tính.**
4. Tụ huyết trùng mãn tính.
5. Phó thương hàn cấp tính.

Câu 31: Virus LMLM có tính hướng.

1. Thần kinh trung ương.
2. Hệ thống hô hấp.
3. **Thượng bì.**
4. Hệ thống tiêu hóa.
5. Tất cả sai.

Câu 32: Virus dại có tính.

1. Thần kinh trung ương.
2. Nhân lên trong não và tuyết nước bọt.
3. Phế nang.
4. **Câu a và b.**
5. Tất cả sai.

Câu 33: Virus sinh sản trong nội mô thành huyết quản

1. Thương hàn heo.
2. LMLM.
3. **Dịch tả heo.**
4. Tai xanh.
5. Tụ huyết trùng heo.

Câu 34: Virus phát triển trong đại thực bào và phế nang.

1. Thương hàn heo.
2. Dịch tả heo.
3. **Tai xanh.**
4. Tụ huyết trùng.
5. Tất cả sai.

Câu 35: Xuất huyết mỡ xung quanh mề, màng treo ruột non.

1. Gumboro.
2. **Cúm.**
3. Newcastle.
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả đều đúng.

Câu 36: Nhiễm trùng huyết, bại huyết, hầu sưng thủy thủng, gan xơ hóa thẩm tương dịch

1. Thương hàn heo.
2. Dịch tả heo.
3. Tai xanh.
4. **Tụ huyết trùng.**
5. Tất cả đều sai.

Câu 37: Niêm mạc tím bầm, phổi có bọt, ứ huyết não

1. Thương hàn heo.
2. **Uốn ván (co cứng cơ vân).**
3. Tai xanh.
4. Xoắn khuẩn.
5. Tất cả đều đúng.

Câu 38: Phổi xuất huyết nặng 1/3 phổi trên, phổi dích sườn

1. Thương hàn heo.
2. LMLM.
3. **Tụ huyết trùng trâu, bò.**
4. Xoắn khuẩn.
5. Tất cả sai.

Câu 39: Hậu môn xuất huyết, mào yếm tím bầm, mũi chảy nhớt, thức ăn trong diều không tiêu nhão lên

1. Gumboro.
2. **Newcastle.**
3. Cúm.
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả đều đúng.

Câu 40: Hậu môn xuất huyết, mào yếm tím bầm – hoại tử - ứ nước – quăn tai, khí quản phù thủng

1. Gumboro.
2. Newcastle.
3. **Cúm.**
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả đều sai.

Câu 41: Hạt lao ở trâu, bò có màu

1. **Vàng.**
2. Trắng.
3. Nâu.
4. Xám.
5. Tất cả đều sai.

Câu 42: Ruột xuất huyết và loét thành một đường, hầu họng khí quản xuất huyết phù màng giả

1. Gumboro.
2. Newcastle.
3. Cúm.
4. **Dịch tả vịt.**
5. Tất cả đều đúng.

Câu 43: Trong bệnh Dại ở thể bại liệt, chó có triệu chứng đặc trưng là

1. Chạy lung tung, hoảng loạn.
2. **Trễ hàm, thè lưỡi, không sủa.**
3. Sủa, rống lên như tiếng ru.
4. Cả a, b và c đều đúng.
5. Cả b và c.

Câu 44: Viêm kết mạc mắt, mắt nhiều ghèn, hai mí mắt dính lại nhau thì thường thấy trong bệnh

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Phó thương hàn heo.
3. PRRS.
4. **Dịch tả heo.**
5. Tất cả đều đúng.

Câu 45: Bệnh tích sẩy thai ở giai đoạn cuối của thời kỳ (1/3), thai sẩy có cuốn rốn xuất huyết, hạch lâmba phổi sưng là bệnh

1. Tụ huyết trùng.
2. Dịch tả heo.
3. **PRRS.**
4. Phó thương hàn.
5. LMLM.

Câu 46: Lách sưng to, đặc biệt là 1/3 phần ở giữa sưng to hơn dai hơn như cao su có màu xanh thẩm.

1. Tụ huyết trùng heo.
2. **Phó thương hàn.**
3. Dịch tả heo.
4. Tai xanh.
5. Tất cả sai.

Câu 47: Thường xảy ra ở gà công nghiệp

1. Cúm gia cầm.
2. **Newcastle.**
3. Gumboro.
4. Dịch tả vịt.
5. Tụ huyết trùng gia cầm.

Câu 48: Bệnh tích hậu môn đưa ra ngoài thường thấy ở bệnh

1. Tụ huyết trùng gia cầm.
2. Newcastle.
3. Gumboro.
4. Dịch tả vịt.
5. **Cúm.**

Câu 49: Bệnh tích phù đầu, mí mắt sưng, hầu cổ sưng và phù thủng.

1. Cúm.
2. Dịch tả vịt.
3. Newcastle.
4. Gumboro.
5. **Tụ huyết trùng.**

Câu 50: Xuất huyết mỡ bụng, mỡ màng treo ruột, mỡ tim rất rõ, xuất huyết cơ đùi, ngực

1. Tụ huyết trùng.
2. Newcastle.
3. **Cúm.**
4. Dịch tả vịt.
5. Gumboro.

Câu 51: Hậu môn bết phân, niêm mạc hậu môn xuất huyết thường thấy ở bệnh

1. **Cúm.**
2. Tụ huyết trùng gia cầm.
3. Dịch tả vịt.
4. Newcastle.
5. Tất cả đều sai.

Câu 52: Bệnh tích: tích sưng, tiêu chảy phân vàng có bọt lẫn máu, khó thở, màu và yếm tím bầm là bệnh

1. Gumboro.
2. **Newcastle.**
3. Cúm.
4. Tụ huyết trùng gia cầm.
5. Tất cả đều sai.

Câu 53: Hiện tượng sát nhau, nhau khó bóc, âm đạo thường chảy ra nước nhớt đục và bẩn, nhau thai sẩy có đốm hoại tử

1. Pasteurella.
2. Xoắn khuẩn.
3. **Brucella.**
4. Clostridium.
5. Tất cả đều sai.

Câu 54: Niêm mạc vàng, nước tiểu vàng hơi sánh, dịch mật cô đặc, túi mật teo là bệnh

1. Pasteurella.
2. **Xoắn khuẩn.**
3. Brucella.
4. Clostridium.
5. Tất cả đều đúng.

Câu 55: Sốt cao, lách sưng to, đen và mềm nhũn, phù thũng và xuất tổ chức liên kết, máu đen sẫm, đặc, chảy máu ở các lỗ tự nhiên, máu không đông là bệnh

1. **Nhiệt thán.**
2. Ung khí thán.
3. Tụ huyết trùng.
4. Lao.
5. Tất cả sai.

Câu 56: Hiện tượng nhiễm trùng huyết, xuất huyết và viêm phổi, chảy nước dải thành sợi, phổi gan hóa màu đỏ sậm khoảng 1/3 thùy trước là bệnh

1. LMLM.
2. Ung khí thán.
3. **Tai xanh.**
4. Tất cả sai.
5. Tất cả đều đúng.

Câu 57: Hiện tượng sưng xuất huyết ở các cơ bắp có khí, đặc biệt vùng hậu môn, xác chết trương phồng do có khí thủng là bệnh

1. Tụ huyết trùng.
2. Phó thương hàn heo.
3. **Ung khí thán.**
4. LMLM.
5. Tất cả sai.

Câu 58: Triệu chứng ngứa dữ dội, co giật, suy nhược, thai sẩy với nhiều kích thước khác nhau, hoại tử hạch hạnh nhân là bệnh

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Phó thương hàn heo.
3. Tai xanh.
4. **Bệnh giả dại heo.**
5. Tất cả sai.

Câu 59: Virus gây bệnh cho bào thai (từ hình thành hợp tử - 72 ngày), lên giống dài hơn một chu kỳ, heo nái hậu bị, kích thước thai khác nhau và thai khô là bệnh

1. **Bệnh rối loạn sinh sản do Parvovirus.**
2. Bệnh tụ huyết trùng.
3. Bệnh tai xanh.
4. Dịch tả heo.
5. Brucella.

Câu 60: Gây nên những bệnh bại huyết, gây sốt định kỳ và xuất huyết định kỳ trong cơ thể là bệnh

1. Xoắn khuẩn.
2. Brucella.
3. Pauteurella.
4. Tất cả đúng.
5. **Tất cả sai.**

Câu 61: Bệnh không điều trị trên gia súc là

1. Lao.
2. Dại.
3. Uốn ván.
4. **Câu a và b đều đúng.**
5. Câu a và c đều đúng.

Câu 62: Virus gây bệnh dịch tả vịt là

1. Binavirus.
2. Coronavirus.
3. **Herpesvirus.**
4. Poxvirus.
5. Paramyxovirus.

Câu 63: Virus gây bệnh Newcastle là

1. Binavirus.
2. Coronavirus.
3. Herpesvirus.
4. Poxvirus.
5. **Paramyxovirus.**

Câu 64: Virus gây bệnh viêm thanh khí quản là

1. **Coronavirus.**
2. Gallid herpesvirus.
3. Paramyxovirus.
4. Tất cả sai.
5. Tất cả đúng.

Câu 65: Salmonella pullorum là bệnh xảy ra trên gà

1. Gà công nghiệp.
2. Gà lớn.
3. Gà con.
4. Tất cả đúng.
5. **Tất cả đều sai.**

Câu 66: Salmonela gallinarum là bệnh xảy ra trên gà

1. **Gà công nghiệp.**
2. Gà lớn.
3. Gà con.
4. Tất cả đúng.
5. Tất cả đều sai.

Câu 67: Vi khuẩn gây bệnh tụ huyết trùng gia cầm là

1. Pasteurella aviseptica.
2. **Pasteurella multocida.**
3. Coronavirus.
4. Paramyxovirus.
5. Tất cả sai.

Câu 68: Muốn gây nên hiện tượng nhiễm trùng, mầm bệnh cần phải có

1. Tính gây bệnh.
2. Độc lực.
3. Đủ số lượng.
4. Có đường xâm nhập thích hợp.
5. **Tất cả đều đúng.**

Câu 69: Xuất huyết nơi tiếp giáp giữa dạ dày tuyến và dạ dày cơ là bệnh

1. Cúm.
2. Newcastle.
3. **Gumboro.**
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả sai.

Câu 70: xuất huyết giữa thực quản và dạ dày tuyến là bệnh

1. Cúm.
2. **Newcastle.**
3. Gumboro.
4. Dịch tả vịt.
5. Tất cả sai.

Câu 71: Nuôi cấy mẫu bệnh phẩm trên trứng (trong màng nhung niệu)

1. Newcastle.
2. Gumboro.
3. Đậu.
4. Câu a và b.
5. **Câu b và c.**

Câu 72: Nuôi cấy mẫu bệnh phẩm trên trứng (trong xoang niệu mô)

1. **Newcastle.**
2. Gumboro.
3. Đậu.
4. Câu a và b.
5. Câu b và c.

Câu 73: Những đường tiêm vaccine

1. Dưới da (chó, mèo, gà,…)
2. Bắp (heo, gà,…)
3. Trong da (thử lao…)
4. Phúc mạc / xoang bụng.
5. **Tất cả đều đúng.**

Câu 74: Vaccine có nguồn gốc từ

1. Vaccine từ vi khuẩn, vaccin từ virus.
2. Vaccine nha bào.
3. Vaccine giải độc tố.
4. Vaccine giải độc tố uốn ván.
5. **Tất cả đều đúng.**

Câu 75: Ưu điểm và khuyết điểm của vaccine sống là

1. Nhanh, bền, mạnh.
2. Ít tốn kém, kéo dài.
3. Có khả năng gây nhiễm trùng.
4. **Tất cả đều đúng.**
5. Tất cả đều sai.

Câu 76: Ưu điểm và khuyết điểm của vaccine chết là

1. An toàn.
2. Cho miễn dịch không bền.
3. Chậm, tốn kém.
4. **Tất cả đều đúng.**
5. Tất cả đều sai.

Câu 77: Các loại antiserum (huyết thanh) thông dụng là

1. Huyết thanh chống độc tố (serum antitoxin)
2. Huyết thanh chống vi khuẩn (serum antibacterium) và huyết thanh chống virus (serum antivirus)
3. Huyết thanh hỗn hợp chống vi khuẩn và độc tố.
4. Huyết thanh chống nọc rắn.
5. **Tất cả đều đúng.**

Câu 78: Không chích vaccine cho các trường hợp

1. Gia súc sắp đẻ hay vừa đẻ.
2. Gia súc sơ sinh (dưới 2,3 tuần), gia súc đang sốt.
3. Gia súc đang có triệu chứng bệnh trong khi dịch đang xảy ra.
4. Gia súc đang bị rối loạn dinh dưỡng, bệnh nội, ngoại khoa, bệnh ký sinh trùng.
5. **Tất cả đều đúng.**

Câu 79: Bảo quản vaccine vi khuẩn sống và chết, vaccine virus chết ở nhiệt độ

1. **4 – 8oC.**
2. OoC trở xuống.
3. 2 – 10oC
4. Tất cả đều đúng.
5. Tất cả đều sai.

Câu 80: Vaccine virus nhược độc pha xong nên sử dụng trong

1. **1 giờ.**
2. 2 giờ.
3. 3 giờ.
4. 6 giờ.
5. 12 giờ.

Câu 81: LD50 có ý nghĩa là: liều gây chết 50%.

Câu 82: Công thức toán

1. Dp=
2. LgLD50<50 + dp x Lgf
3. LgNI = LgLD50HTKH – LgLD50HTĐC
4. Kết luận:
5. NI<=101: phản ứng âm tính.
6. 101<NI<101,7: nghi ngờ.
7. NI>=101,7: dương tính.

Câu 83: Anthrax, Woolsorter disease, Charbon, Splenic fever, Fbris carbunculosa là tên bệnh

1. Bệnh lao.
2. Ung khí thán.
3. **Nhiệt thán.**
4. Uốn ván.
5. Tất cả sai.

Câu 84: Rabies là tên bệnh

1. Bệnh Lao.
2. Ung khí thán.
3. Nhiệt thán.
4. **Dại.**
5. Tất cả sai.

Câu 85: Aphthae epizootica, Panzootic aphtha, Vesicular aphtha, Aphthous fever, Eczema contagiosa là tên bệnh

1. **LMLM.**
2. Ung khí thán.
3. Nhiệt thán.
4. Dại.
5. Tất cả sai.

Câu 86: Gangraena emphysematosa, Blackleg, Symtomatic anthrax là tên bệnh

1. Bệnh Lao.
2. **Ung khí thán.**
3. Nhiệt thán.
4. Dại.
5. Tất cả sai.

Câu 87: Pestis suum, Hog Cholera, Classical swine fever, Swine pest, Porcine là tên bệnh.

1. Tụ huyết trùng.
2. Thương hàn heo.
3. **Dịch tả heo.**
4. Bệnh giả dại.
5. Tất cả sai.

Câu 88: Pseudorabies, Mad itch, Infectious bullbar paralysis là tên bệnh

1. Tụ huyết trùng heo.
2. Thương hàn heo.
3. Dịch tả heo.
4. **Bệnh giả dại.**
5. Tất cả sai.

Câu 89: Bronchitis et broncho pneumonia enzootica porcellorum, Influenza suum là tên bệnh

1. Tụ huyết trùng heo.
2. **Cúm heo.**
3. Dịch tả heo.
4. Bệnh giả dại.
5. Tất cả sai.

Câu 90: Blue car disease, Mystery swine disease là tên bệnh

1. Tụ huyết trùng.
2. **PRRS.**
3. Cúm heo.
4. Dịch tả heo.
5. Tất cả sai.

Câu 91: Swine typhoid, Swine paratyphoid là tên bệnh

1. **Phó thương hàn heo.**
2. Tụ huyết trùng heo.
3. Dịch tả heo.
4. Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp trên heo.
5. Tất cả sai.

Câu 92: Erysipelas suum, Swine erysipelas, Diamond skin disease, Rouget du pore là tên bệnh

1. Phó thương hàn heo.
2. Tụ huyết trùng heo.
3. Dịch tả heo.
4. Hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp trên heo.
5. **Đóng dấu heo.**

Câu 93: Avian influeza, Fowl plague là tên bệnh

1. Newcastle.
2. **Cúm.**
3. Gumboro.
4. CRD.
5. Tất cả sai.

Câu 94: Infectious bursal disease là tên bệnh

1. Newcastle.
2. Cúm.
3. **Gumboro.**
4. CRD.
5. Tất cả sai.

Câu 95: Bronchitis infectiosa gallinarum, Infectous bronchitis, Gasping disease là tên bệnh

1. **Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm.**
2. Bệnh hô hấp mãn tính ở gia cầm.
3. Tụ huyết trùng gia cầm.
4. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.
5. Tất cả sai.

Câu 96: Laryngotracheitis infectiosa gallinarum là tên bệnh

1. Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm.
2. Bệnh hô hấp mãn tính ở gia cầm.
3. Tụ huyết trùng gia cầm.
4. **Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.**
5. Tất cả sai.

Câu 97: Pestis anatum là tên bệnh

1. Newcastle.
2. Cúm.
3. Gumboro.
4. **Dịch tả vịt.**
5. Tất cả đều sai.

Câu 98: Peneumoposis, Aspergillosis avium là tên bệnh

1. Bệnh viêm phế quản truyền nhiễm.
2. Bệnh hô hấp mãn tính ở gia cầm.
3. **Bệnh nấm phổi gia cầm.**
4. Viêm thanh khí quản truyền nhiễm.
5. Tất cả sai.

Câu 99: Pullorum disease là tên bệnh

1. Tụ huyết trùng gia cầm.
2. **Thương hàn gia cầm.**
3. Newcastle.
4. Gumboro.
5. Tất cả đúng.

Câu 100: Virus gây bệnh PRRS là

1. **Arterivirus.**
2. Parvovirus.
3. Poxviridae.
4. Coronavirus.
5. Tất cả sai.